BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2025/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân; Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân làm tại Sê-ma-rang, In-đô-nê-xi-a ngày 14 tháng 02 năm 2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Hiệp định AANZFTA), được sửa đổi bởi Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Nghị định thư 2).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thuỷ sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện, hoặc nhà xuất khẩu tại một Nước thành viên trung gian phát hành dựa trên một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó bởi Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

3. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá hải quan.

4. *FOB* là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.

5. *RVC* là tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực.

6. *CTC* là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

7. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

8. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào.

9. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* nghĩa là những nguyên liệu cùng loại, cùng chất lượng thương phẩm, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được được tích hợp vào sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ qua ghi nhãn hay kiểm tra trực quan.

10. *Các nguyên liệu trung gian* là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không được cấu thành vật lý vào hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng để bảo trì nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng.

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

d) Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.

e) Trang thiết bị, dụng cụ và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.

g) Chất xúc tác và dung môi.

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn cấu thành nên hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

11. *Nước thành viên* là một Nước thành viên ASEAN hoặc Úc hoặc Niu Di-lân.

12. *Nước thành viên trung gian* là một Nước thành viên mà hàng hóa được vận chuyển qua, không phải là Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu.

13. *Nguyên liệu* bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

14. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

15. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hoá hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

16. *Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển* là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong quá trình vận chuyển mà không phải là bao bì hoặc vật liệu bao gói để bán lẻ sản phẩm đó.

17. *Nhà sản xuất* là người trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, nuôi trồng, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

18. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, nuôi trồng, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp.

19. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là các quy tắc nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này quy định nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

20. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

c) Phụ lục III: Mẫu C/O mẫu AANZ.

d) Phụ lục IV: Mẫu Tờ khai bổ sung C/O mẫu AANZ.

đ) Phụ lục V: Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam là Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. Việc các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ đăng ký mẫu chữ ký, mẫu con dấu và cập nhật các mẫu này thực hiện theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được cập nhật qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (Hệ thống eCoSys) tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

Chương II
QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) Có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều Nước thành viên.

2. Hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ tại khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một Nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một Nước thành viên khác.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một Nước thành viên.

b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại một Nước thành viên.

c) Sản phẩm thu được từ động vật sống tại một Nước thành viên.

d) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, canh tác, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Nước thành viên.

đ) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc khai thác từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một Nước thành viên.

e) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

g) Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại điểm e khoản này.

h) Sản phẩm do Nước thành viên hoặc thể nhân của Nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế.

i) Sản phẩm là phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một Nước thành viên, với điều kiện sản phẩm đó chỉ phù hợp với mục đích tái chế nguyên liệu thô; hoặc là sản phẩm đã qua sử dụng thu nhặt được tại một Nước thành viên, với điều kiện sản phẩm đó chỉ phù hợp với mục đích tái chế nguyên liệu thô.

k) Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ điểm a đến điểm i khoản này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

2. Trong phạm vi Điều này, "tại một Nước thành viên" là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Nước thành viên đó theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với luật quốc tế.

3. "Luật quốc tế" theo quy định tại khoản 2 Điều này là luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ không thuần túy tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho phép lựa chọn giữa RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 8. Cách tính hàm lượng giá trị khu vực

1. RVC quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này được tính dựa trên một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

Trong đó:

Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, bộ phận hoặc sản phẩm có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất.

Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động.

Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất.

Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ.

Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo quy định tại Thông tư này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.

Điều 9. Cộng gộp

1. Hàng hóa và nguyên liệu đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này và được sử dụng làm nguyên liệu tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác, được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cộng gộp còn áp dụng cho tất cả các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên và nguyên liệu đó được sử dụng tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác. Công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên được tính vào thành phần xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu khi xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng tại lãnh thổ của một Nước thành viên, bất kể quá trình sản xuất hoặc giá trị gia tăng có đủ để xác định xuất xứ của chính nguyên liệu đó hay không.

3. Xuất xứ của hàng hóa và nguyên liệu theo khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này.

b) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

c) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo danh sách các Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản 2 Điều này và thời điểm tham gia trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

Điều 10. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, những công đoạn gia công chế biến, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá, bao gồm:

1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3. Đóng gói (không bao gồm "đóng gói" trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc để bán.

4. Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại, tháo cuộn và các công đoạn tương tự khác.

5. Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm.

6. Chỉ pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi cơ bản các đặc tính của hàng hóa.

Điều 11. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC *(De Minimis)*

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa không thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) tổng trọng lượng hàng hóa hoặc trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này, được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa và không tính đến khi xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng tiêu chí CTC, với điều kiện:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này, khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được xem là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tuỳ từng trường hợp cụ thể.

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hoá được bổ sung nhằm mục đích tăng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện Nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 13. Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 14. Quy định về vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2.Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, được loại trừ khỏi các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ được xem là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp khi tính hàm lượng RVC.

Điều 15. Các nguyên liệu trung gian

Nguyên liệu trung gian được xem là nguyên liệu có xuất xứ mà không xét đến nơi sản xuất. Trị giá của nguyên liệu trung gian là chi phí được lưu trong hồ sơ kế toán của nhà sản xuất.

Điều 16. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 17. Vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải

Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào.

2. Hàng hóa quá cảnh qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, với các điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc

lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới Nước thành viên nhập khẩu.

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc lưu thông tự do tại nước không phải là thành viên.

Điều 18. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 19. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan hải quan từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với một trong hai trường hợp sau:

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại Thông tư này.

2. Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không chứng minh được hàng hoá đáp ứng quy định tại Thông tư này để được hưởng ưu đãi thuế quan.

Chương III
CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 20. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hoá

1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các Nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi có C/O được cấp theo quy định Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ của các Nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 21 và Điều 25 Thông tư này.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

a) Được phát hành dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

c) Bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành.

đ) Có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Điều 21. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

b) Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Thông tư này.

c) Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

d) Tuân thủ việc lưu trữ tài liệu xuất khẩu theo hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan có thẩm quyền Nước thành viên xuất khẩu.

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định.

e) Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

4. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.

d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

5. Bất kỳ thay đổi nào nêu từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này hoặc thu hồi hoặc đình chỉ thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các Nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

6. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm kiểm tra, xác minh chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thu hồi thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.

7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định tại Thông tư này.

8. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ các Nước thành viên khác về Việt Nam.

Điều 22. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

Nhà sản xuất, hoặc nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền nộp đơn đề nghị bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử cho cơ quan, tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hoá đó.

Điều 23. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.

4. Thông tin khai báo cho hàng hoá xuất khẩu phù hợp với thông tin yêu cầu của C/O quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Cấp C/O

1. C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao.

2. C/O đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Có số tham chiếu riêng.

c) Được thể hiện bằng tiếng Anh.

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan, tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

d) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

e) Bao gồm các thông tin tối thiểu quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

g) Trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

3. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao do cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu giữ.

4. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hoá có xuất xứ.

5. Trường hợp C/O có thông tin không chính xác, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét theo một trong hai trường hợp sau:

a) Cấp một C/O mới trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp của C/O bản gốc và hủy C/O bản gốc. C/O cấp lại có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp mới.

b) Thay đổi thông tin trên C/O bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết hoặc sửa đổi. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O. C/O đã thay đổi thông tin vẫn giữ nguyên hiệu lực ban đầu.

6. Trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc được cấp thay thế C/O chứa thông tin không chính xác, C/O có thể được cấp sau, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được khai báo vào Ô **"ISSUED RETROACTIVELY"**.

7. Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O bản gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.

b) Mang dòng chữ **"CERTIFIED TRUE COPY"**.

c) Bao gồm số tham chiếu và ngày cấp của C/O bản gốc.

d) Được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O bản gốc.

8. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 25. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá giáp lưng

Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với các điều kiện:

1. Một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc một bản sao chứng thực của C/O ban đầu còn hiệu lực được xuất trình.

2. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

4. Đối với các lô hàng xuất khẩu gộp, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải được cấp bởi Nước thành viên trung gian và được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

5. Khi cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cho nhà xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá tổng số lượng ghi trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu bản gốc.

6. Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được trải qua công đoạn gia công nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, gộp lại hoặc chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến Nước thành viên nhập khẩu.

7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phù hợp với thông tin tối thiểu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Quy trình kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng áp dụng theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư này.

Điều 26. Hóa đơn nước thứ ba

1. Nước thành viên nhập khẩu không được từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba ngoài Nước thành viên xuất khẩu hoặc Nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

2. Trên C/O phải có dòng chữ "**SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE** *(tên của công ty đầu tiên phát hành hóa đơn nước thứ ba)*".

Điều 27. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan

1. Nước thành viên nhập khẩu cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa có xuất xứ dựa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Để cho hưởng ưu đãi thuế quan, Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu:

a) Khai báo hàng hóa có xuất xứ trên tờ khai hải quan.

b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực tại thời điểm khai

báo theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Cung cấp bản gốc hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho Nước thành viên nhập khẩu trong trường hợp được yêu cầu tại thời điểm khai báo nhập khẩu.

3. Nước thành viên nhập khẩu có thể không yêu cầu xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho mục đích yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan trong một trong hai trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đơn vị tiền tệ của Nước thành viên nhập khẩu hoặc bất kỳ số tiền nào cao hơn mà Nước thành viên nhập khẩu quy định dựa trên pháp luật hoặc thông lệ của nước đó.

b) Hàng hóa được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích lẩn tránh tuân thủ quy định của Nước thành viên nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AANZFTA.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ nhằm chứng minh hàng hóa được coi là có xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

5. Trong trường hợp vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải, nhà nhập khẩu phải chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 17 Thông tư này và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu.

6. Thời hạn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

b) Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn được chấp nhận theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

Điều 28. Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu

1. Sau ngày hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào một Nước thành viên, nhà nhập khẩu có thể đề nghị hoàn lại bất kỳ khoản thuế vượt quá nào, tiền đặt cọc hoặc bảo lãnh đã thanh toán do hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu, khi xuất trình các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên đó:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

b) Các chứng từ liên quan đến việc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để chứng minh hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

2. Nhà nhập khẩu thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu.

Điều 29. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hoá

1. Trường hợp cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các chứng từ khác, cơ quan Hải quan:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc của các chứng từ xuất xứ khác. Trong trường hợp cần thiết, có thể kiểm tra theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan.

c) Đề nghị bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do nhà xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cũng có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Nơi được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 1 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

Điều 30. Kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra, xác minh.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo.

b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.

c) Ngày phát hành thông báo.

d) Ngày và địa điểm đề xuất kiểm tra, xác minh.

đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, xác minh bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra, xác minh.

e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của Nước thành viên nhập khẩu tham gia đoàn kiểm tra.

4. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của Nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của Nước thành viên nhập khẩu đến kiểm tra cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước thời hạn quy định.

6. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu về việc nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu không tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu trên.

8. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 Điều này. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các Nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

Điều 31. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại Thông tư này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho nhà nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hoá đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi Nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại Nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện được uỷ quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

5. Trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b) Hóa đơn thương mại.

c) Các chứng từ vận tải.

d) Bảng kê chi tiết hàng hóa.

đ) Các chứng từ hải quan hoặc lưu kho trong trường hợp lưu kho.

Điều 32. Xử lý khác biệt nhỏ

Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, như sự khác biệt nhỏ giữa các chứng từ, thiếu sót thông tin, lỗi đánh máy hoặc lỗi lệch các ô trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá, miễn là những khác biệt hoặc sai sót nhỏ này không gây nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa.

Điều 33. Lưu trữ hồ sơ

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu và người đại diện được ủy quyền phải lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc nhập khẩu, tùy từng trường hợp cụ thể, tất cả các tài liệu liên quan nhằm chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định để hưởng ưu đãi thuế quan. Các tài liệu có thể ở dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu bởi cán bộ hoặc người được ủy quyền ký chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phù hợp.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên đều phải được bảo mật và chỉ sử dụng nhằm mục đích xác thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 34. Hàng hoá trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ Nước thành viên xuất khẩu đến Nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu phi thuế quan của Nước thành viên nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào Nước thành viên nhập khẩu từ ngày Hiệp định AANZFTA có hiệu lực, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu và theo luật, quy định hoặc thông lệ hành chính của Nước thành viên nhập khẩu.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa (SC-ROO), Ủy ban Hàng hóa (CTG) và Ủy ban Hỗn hợp (FJC) trong khuôn khổ thực thi Hiệp định AANZFTA là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan.

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này:

a) Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

b) Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.

c) Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.

3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan tiếp tục áp dụng các Thông tư nêu tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với các Nước thành viên mà Nghị định thư 2 chưa có hiệu lực đối với các Nước

thành viên đó cho đến khi có Thông báo của Bộ Công Thương theo khoản 4 Điều này. Danh sách các Nước thành viên mà Nghị định thư 2 đã có hiệu lực áp dụng được Bộ Công Thương công bố theo khoản 4 Điều này.

4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo Danh sách các Nước thành viên và thời điểm có hiệu lực của Nghị định thư 2 sửa đổi đối với các Nước thành viên đó trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Các Phòng QLXNKKV (18);
- Lưu: VT, XNK (3).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

PHỤ LỤC I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc -Niu Di-lân)

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hoá năm 2022 (HS 2022). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hoá và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS;

b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS;

c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS.

3. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

5. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hoá nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hoá khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hoá đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

d) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

8. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		PHẦN I **ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT**	
CHƯƠNG 1		**ĐỘNG VẬT SỐNG**	
01.01		**Ngựa, lừa, la sống.**	
		- Ngựa:	
	0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
01.02		**Động vật sống họ trâu bò.**	
		- Gia súc:	
	0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Loại khác	WO
		- Trâu:	
	0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
01.03		**Lợn sống.**	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
	0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		**Cừu, dê sống.**	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
01.05		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
		- Loại khối lượng không quá 185 g:	
	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Gà tây	WO
	0105.13	- - Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Ngỗng	WO
	0105.15	- - Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác	WO
01.06		**Động vật sống khác.**	
		- Động vật có vú:	
	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0106.14	- - Thỏ (Rabbits và hares)	WO
	0106.19	- - Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
	0106.31	- - Chim săn mồi	WO
	0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
	0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
	0106.41	- - Các loại ong	WO
	0106.49	- - Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2		**THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ**	
02.01		**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.19	- - Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
	0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.29	- - Loại khác	CC
02.04		**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
	0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.50	- Thịt dê	CC
02.05		**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
02.05	**0205.00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	CC
02.06		**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
	0206.21	- - Lưỡi	CC
	0206.22	- - Gan	CC
	0206.29	- - Loại khác	CC
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
	0206.41	- - Gan	CC
	0206.49	- - Loại khác	CC
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
	0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của gà tây:	
	0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của vịt, ngan:	
	0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
		- Của ngỗng:	
	0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
	0207.60	- Của gà lôi	CC
02.08		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
	0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
	0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con mooc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
	0208.90	- Loại khác	CC
02.09		**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	
	0209.10	- Của lợn	CC
	0209.90	- Loại khác	CC
02.10		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**	
		- Thịt lợn:	
	0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
	0210.19	- - Loại khác	CC
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
	0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
	0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con mooc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0210.99	- - Loại khác	CC
CHƯƠNG 3		**CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**	
03.01		**Cá sống.**	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt	WO
	0301.19	- - Loại khác	WO
		- Cá sống khác:	
	0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp.,Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0301.99	- - Loại khác	WO
03.02		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
	0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0302.19	- - Loại khác	WO
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa(Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
	0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
	0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
	0302.24	- - Cá bơn turbots (Psetta maxima)	WO
	0302.29	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
	0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
	0302.33	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	WO
	0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
	0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0302.39	- - Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
	0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
	0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
	0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
	0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
	0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
	0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
	0302.49	- - Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
	0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
	0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
	0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
	0302.55	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	WO
	0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0302.59	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile(Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
	0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
	0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0302.79	- - Loại khác	WO
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
	0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
	0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
	0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
	0302.89	- - Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0302.92	- - Vây cá mập	WO
	0302.99	- - Loại khác	WO
03.03		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
	0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
	0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0303.19	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	WO
	0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
	0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0303.29	- - Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
	0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
	0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
	0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
	0303.39	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
	0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
	0303.43	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	WO
	0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0303.49	- - Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
	0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
	0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
	0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
	0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
	0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
	0303.59	- - Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
	0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
	0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
	0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
	0303.67	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	WO
	0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
	0303.69	- - Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
	0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
	0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
	0303.89	- - Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0303.92	- - Vây cá mập	WO
	0303.99	- - Loại khác	WO
03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (dã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
	0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.52	- - Cá hồi	RVC(40) hoặc CTH
	0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
	0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
	0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.05		**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	RVC(40) hoặc CTH
	0305.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.**	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.14	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.33	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.93	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.**	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.19	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae:	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.22	- - Đông lạnh	1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và 2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.29	- - Loại khác	1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và 2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.32	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.39	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.43	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.49	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.52	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.59	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.72	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.79	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
	0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.92	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.**	
		- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.19	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.09		**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	0309.10	- Của cá	RVC(40) hoặc CTH
	0309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
CHƯƠNG 4		**SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04.02		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.03		**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.**	
	0403.20	- Sữa chua	RVC(40) hoặc CTSH
	0403.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.05		**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**	
	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
04.06		**Pho mát và curd.**	
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.07		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
	0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0407.19	- - Loại khác	WO
		- Trứng sống khác:	
	0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0407.29	- - Loại khác	WO
	0407.90	- Loại khác	WO
04.08		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
		- Lòng đỏ trứng:	
	0408.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0408.91	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
04.09	**0409.00**	**Mật ong tự nhiên.**	WO
04.10		**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	0410.10	- Côn trùng	RVC(40) hoặc CC
	0410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 5		**SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC**	
05.01	**0501.00**	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.**	WO
05.02		**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.**	
	0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
	0502.90	- Loại khác	CC
05.04	**0504.00**	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	CC
05.05		**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.**	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
	0505.90	- Loại khác	CC
05.06		**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
	0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
	0506.90	- Loại khác	CC
05.07		**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
	0507.90	- Loại khác	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
05.08	0508.00	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	CC
05.10	0510.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	CC
05.11		**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
	0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
		- Loại khác:	
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
	0511.99	- - Loại khác	CC
		PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT	
CHƯƠNG 6		**CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ**	
06.01		**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	RVC(40) hoặc CTSH
06.02		**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
06.03		**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
		- Tươi:	
	0603.11	- - Hoa hồng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.12	- - Hoa cẩm chướng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.13	- - Phong lan	RVC(40) hoặc CTH
	0603.14	- - Hoa cúc	RVC(40) hoặc CTH
	0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0603.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
06.04		**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
	0604.20	- Tươi	RVC(40) hoặc CTH
	0604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 7		**RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC**	
07.01		**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0701.10	- Để làm giống	WO
	0701.90	- Loại khác	WO
07.02	0702.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	WO
07.03		**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	WO
	0703.20	- Tỏi	WO
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
07.04		**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh	WO
	0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
	0704.90	- Loại khác	WO
07.05		**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.**	
		- Rau diếp, xà lách:	
	0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
	0705.19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
	0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
	0705.29	- - Loại khác	WO
07.06		**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0706.10	- Cà rốt và củ cải	WO
	0706.90	- Loại khác	WO
07.07	**0707.00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	WO
07.08		**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
	0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
07.09		**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
	0709.20	- Măng tây	WO
	0709.30	- Cà tím	WO
	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	WO
		- Nấm và nấm cục (truffles):	
	0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
	0709.52	- - Nấm thuộc chi Boletus	WO
	0709.53	- - Nấm thuộc chi Cantharellus	WO
	0709.54	- - Nấm hương (Lentinus edodes)	WO
	0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)	WO
	0709.56	- - Nấm cục (Tuber spp.)	WO
	0709.59	- - Loại khác	WO
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	WO
	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
	0709.92	- - Ô liu	WO
	0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
	0709.99	- - Loại khác	WO
07.10		**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
	0710.10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
	0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0710.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.**	
	0711.20	- Ôliu	RVC(40) hoặc CTH
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm và nấm cục (truffles)	
	0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0711.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.12		**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	
	0712.20	- Hành tây	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm tuyết (Tremella spp.) và nấm cục (truffles):	
	0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.33	- - Nấm tuyết (Tremella spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.34	- - Nấm hương (Lentinus edodes)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.13		**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
	0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	RVC(40) hoặc CTH
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	RVC(40) hoặc CTH
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0713.40	- Đậu lăng	RVC(40) hoặc CTH
	0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
07.14		**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
	0714.10	- Sắn	WO
	0714.20	- Khoai lang	WO
	0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (Dioscorea spp.)	WO
	0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (Colacasia spp.)	WO
	0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (Xanthosoma spp.)	WO
	0714.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 8		**QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA**	
08.01		**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
		- Dừa:	
	0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC(40) hoặc CC
	0801.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt điều:	
	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0801.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CTH
08.02		**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
		- Quả hạnh nhân:	
	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (Corylus spp.):	
	0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả óc chó:	
	0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
	0802.41	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.42	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
	0802.51	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.52	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
	0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	RVC(40) hoặc CC
	0802.80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
	0803.10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
	0803.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
	0804.10	- Quả chà là	WO
	0804.20	- Quả sung, vả	WO
	0804.30	- Quả dứa	WO
	0804.40	- Quả bơ	WO
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO
08.05		**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**	
	0805.10	- Quả cam	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
	0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
	0805.29	- - Loại khác	WO
	0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	WO
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	WO
	0805.90	- Loại khác	WO
08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
	0806.10	- Tươi	WO
	0806.20	- Khô	WO
08.07		**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**	
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
	0807.19	- - Loại khác	WO
	0807.20	- Quả đu đủ	WO
08.08		**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi.**	
	0808.10	- Quả táo (apples)	WO
	0808.30	- Quả lê	WO
	0808.40	- Quả mộc qua	WO
08.09		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**	
	0809.10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
	0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
	0809.29	- - Loại khác	WO
	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
08.10		**Quả khác, tươi.**	
	0810.10	- Quả dâu tây	WO
	0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
	0810.50	- Quả kiwi	WO
	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
	0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	WO
	0810.90	- Loại khác	WO
08.11		**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
	0811.10	- Quả dâu tây	RVC(40) hoặc CTH
	0811.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	RVC(40) hoặc CTH
	0811.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.12		**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.**	
	0812.10	- Quả anh đào	RVC(40) hoặc CTH
	0812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.**	
	0813.10	- Quả mơ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.20	- Quả mận đỏ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.30	- Quả táo (apples)	RVC(40) hoặc CTH
	0813.40	- Quả khác	RVC(40) hoặc CTH
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	RVC(40) hoặc CTH
08.14	**0814.00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 9		**CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ**	
09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CC
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
09.02		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	RVC(40) hoặc CC
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	RVC(40) hoặc CC
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	RVC(40) hoặc CTSH
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	RVC(40) hoặc CTSH
09.03	**0903.00**	**Chè Paragoay (Maté).**	RVC(40) hoặc CC
09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.05		**Vani.**	
	0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.06		**Quế và hoa quế.**	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC(40) hoặc CC
	0906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.07		**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**	
	0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.08		**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
	0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Vỏ nhục đậu khấu:	
	0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Bạch đậu khấu:	
	0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.09		**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**	
		- Hạt của cây rau mùi:	
	0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt cây thì là Ai Cập:	
	0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
	0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.**	
		- Gừng:	
	0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
	0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
		- Gia vị khác:	
	0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	0910.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 10		**NGŨ CỐC**	
10.01		**Lúa mì và meslin.**	
		- Lúa mì Durum:	
	1001.11	- - Hạt giống	WO
	1001.19	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1001.91	- - Hạt giống	WO
	1001.99	- - Loại khác	WO
10.02		**Lúa mạch đen.**	
	1002.10	- Hạt giống	WO
	1002.90	- Loại khác	WO
10.03		**Lúa đại mạch.**	
	1003.10	- Hạt giống	WO
	1003.90	- Loại khác	WO
10.04		**Yến mạch.**	
	1004.10	- Hạt giống	WO
	1004.90	- Loại khác	WO
10.05		**Ngô.**	
	1005.10	- Hạt giống	WO
	1005.90	- Loại khác	WO
10.06		**Lúa gạo.**	
	1006.10	- Thóc	WO
	1006.20	- Gạo lứt	WO
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	WO
	1006.40	- Tấm	WO
10.07		**Lúa miến.**	
	1007.10	- Hạt giống	WO
	1007.90	- Loại khác	WO
10.08		**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**	
	1008.10	- Kiều mạch	WO
		- Kê:	
	1008.21	- - Hạt giống	WO
	1008.29	- - Loại khác	WO
	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
	1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
	1008.50	- Hạt diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
	1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
CHƯƠNG 11		**CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ**	
11.01	**1101.00**	**Bột mì hoặc bột meslin.**	RVC(40) hoặc CC
11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**	
	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**	
		- Dạng tấm và bột thô:	
	1103.11	- - Của lúa mì	RVC(40) hoặc CC
	1103.13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
	1103.20	- Dạng viên	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
	1104.12	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
	1104.22	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
	1104.23	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**	
	1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC(40) hoặc CC
	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.06		**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**	
	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	RVC(40) hoặc CC
	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang.**	
	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
11.08		**Tinh bột; inulin.**	
		- Tinh bột:	
	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
	1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
	1108.20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
11.09	**1109.00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 12		**HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ**	
12.01		**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
	1201.10	- Hạt giống	WO
	1201.90	- Loại khác	WO
12.02		**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
	1202.30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
	1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
12.03	**1203.00**	**Cùi (cơm) dừa khô.**	WO
12.04	**1204.00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	RVC(40) hoặc CC
12.05		**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
	1205.90	- Loại khác	WO
12.06	**1206.00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	WO
12.07		**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	WO
		- Hạt bông:	
	1207.21	- - Hạt giống	WO
	1207.29	- - Loại khác	WO
	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
	1207.40	- Hạt vừng	WO
	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
	1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
	1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
	1207.99	- - Loại khác	WO
12.08		**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.**	
	1208.10	- Từ đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	1208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
12.09		**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**	
	1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
	1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
	1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1209.91	- - Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
	1209.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
12.10		**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**	
	1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	WO
12.11		**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
	1211.30	- Lá coca	WO
	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
	1211.50	- Cây ma hoàng	WO
	1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	WO
	1211.90	- Loại khác	WO
12.12		**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
	1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người	WO
	1212.29	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1212.91	- - Củ cải đường	WO
	1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	WO
	1212.93	- - Mía đường	WO
	1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
	1212.99	- - Loại khác	WO
12.13	**1213.00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	WO
12.14		**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**	
	1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 13		**NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC**	
13.01		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
	1301.90	- Loại khác	WO
13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
	1302.11	- - Thuốc phiện	RVC(40) hoặc CC
	1302.12	- - Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
	1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC
	1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1302.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
	1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	WO
	1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
	1302.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 14		**VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
14.01		**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**	
	1401.10	- Tre	WO
	1401.20	- Song, mây	WO
	1401.90	- Loại khác	WO
14.04		**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	1404.20	- Xơ của cây bông	RVC(40) hoặc CC
	1404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
PHẦN III **CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT**			
CHƯƠNG 15		**CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên việc tinh chế, quá trình tinh chế (hóa học hoặc vật lý) đòi hỏi phải loại bỏ mùi, vị, màu và độ chua của chất béo thô hoặc dầu.	
15.01		**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**	
	1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02		**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1502.10	- Mỡ tallow	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.03	**1503.00**	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04		**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.05	**1505.00**	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.06	**1506.00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
	1507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
15.08		**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09		**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**	
	1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1510.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11		**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1511.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.12		**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
	1512.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1512.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng	
	1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC(40) hoặc CC
	1512.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13		**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
		- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
	1513.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1513.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
	1513.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.14		**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
		- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
	1514.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
	1514.91	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.15		**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
	1515.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
	1515.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.16		**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**	
	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.**	
	1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1517.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.18	**1518.00**	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.20	**1520.00**	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.21		**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1521.10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	1522.00	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
PHẦN IV THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI			
CHƯƠNG 16		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG**	
16.01	1601.00	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**	RVC(40) hoặc CC
16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**	
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
	1602.31	- - Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
	1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC(40) hoặc CC
	1602.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Từ lợn:	
	1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	RVC(40) hoặc CC
16.03	1603.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.**	RVC(40) hoặc CC
16.04		**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi	RVC(40) hoặc CC
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC(40) hoặc CC
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC(40) hoặc CC
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC(40) hoặc CC
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	RVC(40) hoặc CC
	1604.17	- - Cá chình	RVC(40) hoặc CC
	1604.18	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CC
	1604.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1605.10	- Cua, ghẹ	RVC(40) hoặc CC
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC(40) hoặc CC
	1605.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51	- - Hàu	RVC(40) hoặc CC
	1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC(40) hoặc CC
	1605.54	- - Mực nang và mực ống	RVC(40) hoặc CC
	1605.55	- - Bạch tuộc	RVC(40) hoặc CC
	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC(40) hoặc CC
	1605.57	- - Bào ngư	RVC(40) hoặc CC
	1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC(40) hoặc CC
	1605.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61	- - Hải sâm	RVC(40) hoặc CC
	1605.62	- - Cầu gai	RVC(40) hoặc CC
	1605.63	- - Sứa	RVC(40) hoặc CC
	1605.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 17		**ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG**	
17.01		**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.**	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
	1701.12	- - Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
	1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CC
	1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
	1701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
17.02		**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
	1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	RVC(40) hoặc CTH
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
17.03		**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**	
	1703.10	- Mật mía	RVC(40) hoặc CTH
	1703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
17.04		**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC(40) hoặc CTH
	1704.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 18		**CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO**	
18.01	**1801.00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	RVC(40) hoặc CC
18.02	**1802.00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	RVC(40) hoặc CC
18.03		**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**	
	1803.10	- Chưa khử chất béo	RVC(40) hoặc CTH
	1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
18.04	**1804.00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	RVC(40) hoặc CTH
18.05	**1805.00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	RVC(40) hoặc CTH
18.06		**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**	
	1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTH
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
	1806.31	- - Có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	1806.32	- - Không có nhân	RVC(40) hoặc CTH
	1806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 19		**CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH**	
19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CC
	1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	RVC(40) hoặc CC
	1901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
19.02		**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
	1902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.40	- Couscous	RVC(40) hoặc CC
19.03	**1903.00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.**	RVC(40) hoặc CC
19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC(40) hoặc CC
	1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC(40) hoặc CC
	1904.90	- Loại khá	RVC(40) hoặc CC
19.05		**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**	
	1905.10	- Bánh mì giòn	RVC(40) hoặc CTH
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
	1905.31	- - Bánh quy ngọt	RVC(40) hoặc CTH
	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	RVC(40) hoặc CTH
	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	1905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 20		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY**	
20.01		**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.02		**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**	
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC(40) hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.03		**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**	
	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CC
20.05		**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CC
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC(40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.06	**2006.00**	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	RVC(40) hoặc CC
20.07		**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
	2007.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
20.08		**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
	2008.11	- - Lạc	RVC(40) hoặc CC
	2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CC
	2008.40	- Lê	RVC(40) hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC(40) hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC(40) hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC(40) hoặc CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.09		**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
		- Nước cam ép:	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
	2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 21		**CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**	
21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	RVC(40) hoặc CC
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC(40) hoặc CC
21.02		**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**	
	2102.10	- Men sống	RVC(40) hoặc CC
	2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	RVC(40) hoặc CC
	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTH
	2103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
21.04		**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC(40) hoặc CTSH
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	RVC(40) hoặc CTSH
21.05	**2105.00**	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	RVC(40) hoặc CTH
21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC(40) hoặc CTSH
	2106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 22		**ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**	
22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.**	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
	2201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	
	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40) hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.03	**2203.00**	**Bia sản xuất từ malt.**	RVC(40) hoặc CC
22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**	
	2204.10	- Rượu vang nổ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.30	- Hèm nho khác	RVC(40) hoặc CC
22.05		**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.**	
	2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTH
	2205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.06	**2206.00**	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	RVC(40) hoặc CC
22.07		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**	
	2207.10	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
	2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC(40) hoặc CTH
22.08		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC(40) hoặc CTH
	2208.30	- Rượu whisky	RVC(40) hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC(40) hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC(40) hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.09	**2209.00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 23		**PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**	
23.01		**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
	2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC(40) hoặc CC
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC
23.02		**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu.**	
	2302.10	- Từ ngô	RVC(40) hoặc CTH
	2302.30	- Từ lúa mì	RVC(40) hoặc CTH
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CTH
	2302.50	- Từ cây họ đậu	RVC(40) hoặc CTH
23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**	
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	RVC(40) hoặc CC
	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC
	2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
23.04	**2304.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**	RVC(40) hoặc CTH
23.05	**2305.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	RVC(40) hoặc CTH
23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**	
	2306.10	- Từ hạt bông	RVC(40) hoặc CTH
	2306.20	- Từ hạt lanh	RVC(40) hoặc CTH
	2306.30	- Từ hạt hướng dương	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	RVC(40) hoặc CTH
	2306.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC(40) hoặc CTH
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC(40) hoặc CTH
	2306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
23.07	**2307.00**	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	RVC(40) hoặc CTH
23.08	**2308.00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	RVC(40) hoặc CTH
23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
	2309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 24		**THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI**	
24.01		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	RVC(40) hoặc CC
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	RVC(40) hoặc CC
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CC
24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**	
	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.03		**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**	
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	2403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	RVC(40) hoặc CTH
	2403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.04		**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.**	
		- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	
	2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ các phân nhóm 2403.91 và 2403.99.
	2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99.
	2404.19	- - Loại khác	1.RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 2403.99 đối với các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến 2. RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99 đối với hàng hoá khác
		- Loại khác:	
	2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2106.90
	2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
	2404.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
PHẦN V KHOÁNG SẢN			
CHƯƠNG 25		**MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG**	
25.01	**2501.00**	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**	RVC(40) hoặc CTH
25.02	**2502.00**	**Pirít sắt chưa nung.**	RVC(40) hoặc CTH
25.03	**2503.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	RVC(40) hoặc CTH
25.04		**Graphit tự nhiên.**	
	2504.10	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	RVC(40) hoặc CTH
	2504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.05		**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	
	2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2505.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
25.06		**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	2506.10	- Thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2506.20	- Quartzite	RVC(40) hoặc CTH
25.07	**2507.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	RVC(40) hoặc CTH
25.08		**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.**	
	2508.10	- Bentonite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.30	- Đất sét chịu lửa	RVC(40) hoặc CTH
	2508.40	- Đất sét khác	RVC(40) hoặc CTH
	2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.60	- Mullite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.70	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	RVC(40) hoặc CTH
25.09	**2509.00**	**Đá phấn.**	RVC(40) hoặc CTH
25.10		**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**	
	2510.10	- Chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTH
	2510.20	- Đã nghiền	RVC(40) hoặc CTH
25.11		**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
	2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC(40) hoặc CTH
	2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC(40) hoặc CTH
25.12	**2512.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	RVC(40) hoặc CTH
25.13		**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
	2513.10	- Đá bọt	RVC(40) hoặc CTH
	2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC(40) hoặc CTH
25.14	**2514.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	RVC(40) hoặc CTH
25.15		**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
25.16		**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
		- Granit:	
	2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2516.20	- Đá cát kết	RVC(40) hoặc CTH
	2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
25.17		**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC(40) hoặc CTH
	2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	RVC(40) hoặc CTH
	2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	RVC(40) hoặc CTH
	2517.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.18		**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
	2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
25.19		**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**	
	2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC(40) hoặc CTH
	2519.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.20		**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.**	
	2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC(40) hoặc CTH
	2520.20	- Thạch cao plaster:	RVC(40) hoặc CTH
25.21	**2521.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.**	RVC(40) hoặc CTH
25.22		**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	
	2522.10	- Vôi sống	RVC(40) hoặc CTH
	2522.20	- Vôi tôi	RVC(40) hoặc CTH
	2522.30	- Vôi thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
25.23		**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**	
	2523.10	- Clanhke xi măng	RVC(40) hoặc CTH
		- Xi măng poóc lăng	
	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
	2523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
	2523.30	- Xi măng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	2523.90	- Xi măng thủy lực khác	RVC(40) hoặc CTH
25.24		**Amiăng.**	
	2524.10	- Crocidolite	RVC(40) hoặc CTH
	2524.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.25		**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**	
	2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	2525.20	- Bột mi ca	RVC(40) hoặc CTH
	2525.30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
25.26		**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
25.28	**2528.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô.**	RVC(40) hoặc CTH
25.29		**Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.**	
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	RVC(40) hoặc CTH
		- Khoáng fluorite:	
	2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	RVC(40) hoặc CTH
25.30		**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC(40) hoặc CTH
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	RVC(40) hoặc CTH
	2530.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 26		**QUẶNG, XỈ VÀ TRO**	
26.01		**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.12	- - Đã nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.20	- Pirit sắt đã nung	RVC(40) hoặc CTH
26.02	**2602.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	RVC(40) hoặc CTH
26.03	**2603.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	RVC(40) hoặc CTH
26.04	**2604.00**	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	RVC(40) hoặc CTH
26.05	**2605.00**	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	RVC(40) hoặc CTH
26.06	**2606.00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	RVC(40) hoặc CTH
26.07	**2607.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	RVC(40) hoặc CTH
26.08	**2608.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	RVC(40) hoặc CTH
26.09	**2609.00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	RVC(40) hoặc CTH
26.10	**2610.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	RVC(40) hoặc CTH
26.11	**2611.00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	RVC(40) hoặc CTH
26.12		**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**	
	2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC(40) hoặc CTH
	2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC(40) hoặc CTH
26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
	2613.10	- Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2613.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.14	**2614.00**	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	RVC(40) hoặc CTH
26.15		**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
	2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC(40) hoặc CTH
	2615.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.16		**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**	
	2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC(40) hoặc CTH
	2616.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.17		**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**	
	2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC(40) hoặc CTH
	2617.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.18	**2618.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	RVC(40) hoặc CTH
26.19	**2619.00**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.20		**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.21		**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**	
	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2621.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 27		**NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT**	
27.01		**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11	- - Anthracite	RVC(40) hoặc CTH
	2701.12	- - Than bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
	2701.19	- - Than đá loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC(40) hoặc CTH
27.02		**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	
	2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
	2702.20	- Than non đã đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
27.03	**2703.00**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	RVC(40) hoặc CTH
27.04	**2704.00**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	RVC(40) hoặc CTH
27.05	**2705.00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	RVC(40) hoặc CTH
27.06	**2706.00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	RVC(40) hoặc CTH
27.07		**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**	
	2707.10	- Benzen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.20	- Toluen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.30	- Xylen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.40	- Naphthalen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250 °C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2707.91	- - Dầu creosote	RVC(40) hoặc CTH
	2707.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.08		**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**	
	2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC(40) hoặc CTH
	2708.20	- Than cốc nhựa chưng	RVC(40) hoặc CTH
27.09	**2709.00**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**	RVC(40) hoặc CTH
27.10		**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	2710.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC(40) hoặc CTH
		- Dầu thải:	
	2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	WO
	2710.99	- - Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
27.11		**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.12	- - Propan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.13	- - Butan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC(40) hoặc CTH
	2711.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.12		**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
	2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC(40) hoặc CTH
	2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2712.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.13		**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11	- - Chưa nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.12	- - Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC(40) hoặc CTH
	2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
27.14		**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**	
	2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín	RVC(40) hoặc CTH
	2714.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.15	**2715.00**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**	RVC(40) hoặc CTH
27.16	**2716.00**	**Năng lượng điện.**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN VI **SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN**			
CHƯƠNG 28		**HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
28.01		**Flo, clo, brom và iot.**	
	2801.10	- Clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.20	- Iot	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.30	- Flo; brom	RVC(40) hoặc CTSH
28.02	**2802.00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
28.03	**2803.00**	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**	RVC(40) hoặc CTH
28.04		**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
	2804.10	- Hydro	RVC(40) hoặc CTSH
		- Khí hiếm:	
	2804.21	- - Argon	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.30	- Nitơ	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.40	- Oxy	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.50	- Bo; telu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Silic:	
	2804.61	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.70	- Phospho	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.80	- Arsen	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.90	- Selen	RVC(40) hoặc CTSH
28.05		**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
		- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
	2805.11	- - Natri	RVC(40) hoặc CTH
	2805.12	- - Canxi	RVC(40) hoặc CTH
	2805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC(40) hoặc CTH
	2805.40	- Thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH
28.06		**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**	
	2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2806.20	- Axit clorosulphuric	RVC(40) hoặc CTSH
28.07	**2807.00**	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	RVC(40) hoặc CTH
28.08	**2808.00**	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	RVC(40) hoặc CTH
28.09		**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	2809.10	- Diphospho pentaoxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC(40) hoặc CTSH
28.10	**2810.00**	**Oxit bo; axit boric.**	RVC(40) hoặc CTH
28.11		**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
		- Axit vô cơ khác:	
	2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
	2811.21	- - Carbon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.22	- - Silic dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.12		**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
		- Clorua và oxit clorua:	
	2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.12	- - Phospho oxyclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.13	- - Phospho triclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.14	- - Phospho pentaclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.15	- - Lưu huỳnh monoclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.16	- - Lưu huỳnh diclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.17	- -Thionyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.13		**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
	2813.10	- Carbon disulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.14		**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**	
	2814.10	- Dạng khan	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTH
28.15		**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
		- Natri hydroxit (xút ăn da):	
	2815.11	- - Dạng rắn	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
	2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
	2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC(40) hoặc CTSH
	2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.16		**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
	2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC(40) hoặc CTSH
28.17	**2817.00**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	RVC(40) hoặc CTSH
28.18		**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
	2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.19		**Crom oxit và hydroxit.**	
	2819.10	- Crom trioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2819.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.20		**Mangan oxit.**	
	2820.10	- Mangan dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.21		**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.**	
	2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC(40) hoặc CTSH
	2821.20	- Chất màu từ đất	RVC(40) hoặc CTSH
28.22	**2822.00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	RVC(40) hoặc CTSH
28.23	**2823.00**	**Titan oxit.**	RVC(40) hoặc CTH
28.24		**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**	
	2824.10	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	RVC(40) hoặc CTSH
	2824.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.25		**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**	
	2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.80	- Antimon oxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.26		**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
		- Florua:	
	2826.12	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.27		**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
	2827.10	- Amoni clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.20	- Canxi clorua	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua khác:	
	2827.31	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.32	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.35	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
	2827.41	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bromua và oxit bromua:	
	2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.60	- Iodua và iodua oxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.28		**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
	2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2828.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.29		**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**	
		- Clorat:	
	2829.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
28.30		**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	2830.10	- Natri sulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2830.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.31		**Dithionit và sulphoxylat.**	
	2831.10	- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2831.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.32		**Sulphit; thiosulphat.**	
	2832.10	- Natri sulphit	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.20	- Sulphit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.30	- Thiosulphat	RVC(40) hoặc CTSH
28.33		**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**	
		- Natri sulphat:	
	2833.11	- - Dinatri sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Sulphat loại khác:	
	2833.21	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.22	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.24	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.25	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.27	- - Của bari	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.30	- Phèn	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	RVC(40) hoặc CTSH
28.34		**Nitrit; nitrat.**	
	2834.10	- Nitrit	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nitrat:	
	2834.21	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2834.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.35		**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphat:	
	2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.24	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat")	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphosphat:	
	2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.36		**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**	
	2836.20	- Dinatri carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.40	- Kali carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.50	- Canxi carbonat	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2836.60	- Bari carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2836.91	- - Liti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.92	- - Stronti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.37		**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
		- Xyanua và xyanua oxit:	
	2837.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.20	- Xyanua phức	RVC(40) hoặc CTSH
28.39		**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
		- Của natri:	
	2839.11	- - Natri metasilicat	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.40		**Borat; peroxoborat (perborat).**	
		- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
	2840.11	- - Dạng khan	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.20	- Borat khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC(40) hoặc CTSH
28.41		**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
	2841.30	- Natri dicromat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Manganit, manganat và permanganat:	
	2841.61	- - Kali permanganat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.80	- Vonframat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.42		**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit.**	
	2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2842.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.43		**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
	2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất bạc:	
	2843.21	- - Nitrat bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.30	- Hợp chất vàng	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC(40) hoặc CTSH
28.44		**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
	2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	2844.41	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.42	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni-209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.43	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.44	- - Phế liệu phóng xạ	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2844.41 đến 2844.43
	2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
28.45		**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC(40) hoặc CTH
	2845.20	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.30	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.40	- Heli-3	RVC(40) hoặc CTH
	2845.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
28.46		**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
	2846.10	- Hợp chất xeri	RVC(40) hoặc CTSH
	2846.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.47	**2847.00**	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	RVC(40) hoặc CTH
28.49		**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	2849.10	- Của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.20	- Của silic	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.50	**2850.00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	RVC(40) hoặc CTH
28.52		**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
	2852.10	- Được xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	2852.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.53		**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	
	2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	RVC(40) hoặc CTH
	2853.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 29		**HÓA CHẤT HỮU CƠ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hoá có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
29.01		**Hydrocarbon mạch hở.**	
	2901.10	- No	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chưa no:	
	2901.21	- - Etylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.22	- - Propen (propylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.24	- - 1,3 – butadien và isopren	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.02		**Hydrocarbon mạch vòng.**	
		- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
	2902.11	- - Cyclohexane	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.20	- Benzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.30	- Toluen	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xylenes:	
	2902.41	- - o-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.42	- - m-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.43	- - p-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.50	- Styren	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.60	- Etylbenzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.70	- Cumen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
29.03		**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.14	- - Carbon tetraclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.22	- - Tricloroetylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1- trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafluoropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafluoropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafluoropropan (HFC-236fa)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafluoropropan (HFC- 245fa) và 1,1,2,2,3-pentafluoropropan (HFC-245ca)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC- 365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafluoropentan (HFC-43-10mee)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafluoropropen (HFO- 1234yf), 1,3,3,3-tetrafluoropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2- buten (HFO-1336mzz)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.73	- - Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.75	- - Dicloropentafluoropropan (HCFC- 225, 225ca, 225cb)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.83	- - Mirex (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.94	- - Hexabromobiphenyls	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.04		**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
	2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso	RVC(40) hoặc CTSH
		- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
	2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.05		**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Rượu no đơn chức:	
	2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.14	- - Butanol khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
	2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	
	2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đa chức khác:	
	2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane- 1,3-diol (trimethylolpropane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.42	- - Pentaerythritol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.43	- - Mannitol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.45	- - Glyxerin	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
	2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.06		**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2906.11	- - Menthol	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.13	- - Sterols và inositols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại thơm:	
	2906.21	- - Rượu benzyl	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.07		**Phenols; rượu-phenol.**	
		- Monophenols:	
	2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.12	- - Cresols và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphenols; rượu-phenol:	
	2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.08		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**	
		- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
	2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2908.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.09		**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.11	- - Dietyl ete	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2911.00
29.10		**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.50	- Endrin (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.11	**2911.00**	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	RVC(40) hoặc CTH
29.12		**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
	2912.11	- - Metanal (formaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
	2912.21	- - Benzaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
	2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.60	- Paraformaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
29.13	**2913.00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	RVC(40) hoặc CTH
29.14		**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
	2914.11	- - Axeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.23	- - Ionon và metylionon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
	2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quinones:	
	2914.61	- - Anthraquinon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
	2914.71	- - Chlordecone (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.15		**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Axit formic, muối và este của nó:	
	2915.11	- - Axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.12	- - Muối của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.13	- - Este của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
	2915.21	- - Axit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.24	- - Anhydrit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Este của axit axetic:	
	2915.31	- - Etyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.32	- - Vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.33	- - n-Butyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.36	- - Dinoseb (ISO) axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.16		**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.12	- - Este của axit acrylic	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.14	- - Este của axit metacrylic:	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.16	- - Binapacryl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.17		**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.14	- - Anhydrit maleic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.35	- - Phthalic anhydrit	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.37	- - Dimetyl terephthalat	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.18		**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.12	- - Axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.14	- - Axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.15	- - Muối và este của axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5- triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.19		**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC(40) hoặc CTH
	2919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.20		**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2920.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.21	- - Dimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.22	- - Diethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.23	- - Trimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.24	- - Triethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.30	- Endosulfan (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.21		**Hợp chất chức amin.**	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.41	- - Anilin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha- naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.22		**Hợp chất amino chức oxy.**	
		- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.15	- - Triethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
	2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	RVC(40) hoặc CTSH
29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	2923.10	- Cholin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.24		**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
		- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.11	- - Meprobamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N- acetylanthranilic) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.24	- - Ethinamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.25	- - Alachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.25		**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
		- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.11	- - Saccharin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.12	- - Glutethimide (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.26		**Hợp chất chức nitril.**	
	2926.10	- Acrylonitril	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.27	**2927.00**	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**	RVC(40) hoặc CTH
29.28	**2928.00**	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	RVC(40) hoặc CTH
29.29		**Hợp chất chức nitơ khác.**	
	2929.10	- Isocyanates	RVC(40) hoặc CTSH
	2929.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.30		**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
	2930.10	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.40	- Methionin	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.31		**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
	2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	RVC(40) hoặc CTH
	2931.20	- Hợp chất tributyltin	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hóa:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2931.41	- - Dimethyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.42	- - Dimethyl propylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.43	- - Diethyl ethylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.44	- - Axit methylphosphonic	RVC(40) hoặc CTH
	2931.45	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.46	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6- trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.47	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.48	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
	2931.51	- - Methylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH
	2931.52	- - Propylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH
	2931.53	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3- (trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.54	- - Trichlorfon (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2931.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.32		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
		- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2932.11	- - Tetrahydrofuran	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.14	- - Sucralose	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.20	- Lactones	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2932.91	- - Isosafrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2- one	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.93	- - Piperonal	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.94	- - Safrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.96	- - Carbofuran (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.99
	2932.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.96
29.33		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.31	- - Piridin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.32	- - Piperidin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.35	- - 3-Quinuclidinol	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
	2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.61	- - Melamin	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Lactams:	
	2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.79	- - Lactam khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.34		**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.**	
	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.99
	2934.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.92
29.35		**Sulphonamides.**	
	2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	RVC(40) hoặc CTH
	2935.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.36		**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
		- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
	2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
29.37		**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.12	- - Insulin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.23	- - Oestrogens và progestogens	RVC(40) hoặc CTH
	2937.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2937.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.38		**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
	2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2938.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.39		**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
		- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.30	- Cafein và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.45	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.62	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
	2939.72	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.40	**2940.00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.**	RVC(40) hoặc CTH
29.41		**Kháng sinh.**	
	2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.30	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.42	**2942.00**	**Hợp chất hữu cơ khác.**	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 30		**DƯỢC PHẨM**	
30.01		**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.02		**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.**	
		- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
	3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	
	3002.41	- - Vắc xin cho người	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.42	- - Vắc xin thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
	3002.51	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.03		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
	3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3003.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.04		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
	3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3004.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**	
	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	RVC(40) hoặc CTSH
	3005.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 31		**PHÂN BÓN**	
31.01	**3101.00**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	RVC(40) hoặc CTSH
31.02		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**	
	3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21	- - Amoni sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.50	- Natri nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC(40) hoặc CTSH
31.03		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
31.04		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**	
	3104.20	- Kali clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.30	- Kali sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
31.05		**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC(40) hoặc CC
	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 32		**CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hoá có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
32.01		**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
	3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	RVC(40) hoặc CTSH
	3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	RVC(40) hoặc CTSH
	3201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.02		**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.**	
	3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	3202.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.03	**3203.00**	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**	RVC(40) hoặc CTH
32.04		**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
		- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
	3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3204.18	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17 và 3204.19
	3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.18
	3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.05	**3205.00**	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	RVC(40) hoặc CTH
32.06		**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
		- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
	3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
	3206.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
	3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	RVC(40) hoặc CTSH
32.07		**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**	
	3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.40	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	RVC(40) hoặc CTSH
32.08		**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
	3208.10	- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CTSH
	3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC(40) hoặc CTSH
	3208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.09		**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.**	
	3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC(40) hoặc CTSH
	3209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.10	**3210.00**	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	RVC(40) hoặc CTH
32.11	**3211.00**	**Chất làm khô đã điều chế.**	RVC(40) hoặc CTSH
32.12		**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.**	
	3212.10	- Lá phôi dập	RVC(40) hoặc CTSH
	3212.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.13		**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3213.10	- Bộ màu vẽ	RVC(40) hoặc CTH
	3213.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
32.14		**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**	
	3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC(40) hoặc CTSH
	3214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.15		**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
		- Mực in:	
	3215.11	- - Màu đen	RVC(40) hoặc CTH
	3215.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3215.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 33		**TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH**	
33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	
		- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
	3301.12	- - Của cam	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.13	- - Của chanh	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
	3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
33.02		**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**	
	3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	RVC(40) hoặc CTH
	3302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.03	**3303.00**	**Nước hoa và nước thơm.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 3302.90
33.04		**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**	
	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC(40) hoặc CTH
	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC(40) hoặc CTH
	3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC(40) hoặc CTH
	3304.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.05		**Chế phẩm dùng cho tóc.**	
	3305.10	- Dầu gội đầu	RVC(40) hoặc CTH
	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC(40) hoặc CTH
	3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC(40) hoặc CTH
	3305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.06		**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3306.10	- Sản phẩm đánh răng	RVC(40) hoặc CTH
	3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC(40) hoặc CTH
	3306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.07		**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.**	
	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC(40) hoặc CTH
	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC(40) hoặc CTH
	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
	3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	RVC(40) hoặc CTH
	3307.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3307.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 34		**XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, "SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA" VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO**	
34.01		**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**	
		- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	RVC(40) hoặc CTH
	3401.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác	RVC(40) hoặc CTH
	3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC(40) hoặc CTH
34.02		**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
	3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
	3402.41	- - Dạng cation	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic)	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
34.03		**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	
		- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
	3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
34.04		**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**	
	3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC(40) hoặc CTSH
	3404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
34.05		**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**	
	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
34.06	**3406.00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	RVC(40) hoặc CTH
34.07	**3407.00**	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 35		**CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM**	
35.01		**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
	3501.10	- Casein	RVC(40) hoặc CTSH
	3501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.02		**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**	
		- Albumin trứng:	
	3502.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
	3502.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC(40) hoặc CTSH
	3502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.03	**3503.00**	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**	RVC(40) hoặc CTH
35.04	**3504.00**	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
35.05		**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**	
	3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3505.20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
35.06		**Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.**	
	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
		- Loại khác:	
	3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC(40) hoặc CTSH
	3506.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.07		**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 36		**CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC**	
36.01	**3601.00**	**Bột nổ đẩy.**	RVC(40) hoặc CTH
36.02	**3602.00**	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	RVC(40) hoặc CTH
36.03		**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	
	3603.10	- Dây cháy chậm	RVC(40) hoặc CTH
	3603.20	- Dây nổ	RVC(40) hoặc CTH
	3603.30	- Nụ xòe	RVC(40) hoặc CTH
	3603.40	- Kíp nổ	RVC(40) hoặc CTH
	3603.50	- Bộ phận đánh lửa	RVC(40) hoặc CTH
	3603.60	- Kíp nổ điện	RVC(40) hoặc CTH
36.04		**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**	
	3604.10	- Pháo hoa	RVC(40) hoặc CTH
	3604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
36.05	**3605.00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	RVC(40) hoặc CTH
36.06		**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
	3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	RVC(40) hoặc CTH
	3606.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 37		**VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH**	
37.01		**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
	3701.10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
	3701.20	- Phim in ngay	RVC(40) hoặc CTH
	3701.30	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.02		**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
	3702.10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
	3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3702.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
	3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	RVC(40) hoặc CTH
	3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
	3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm	RVC(40) hoặc CTH
	3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH
	3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH
	3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	RVC(40) hoặc CTH
37.03		**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
	3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
	3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.04	**3704.00**	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	RVC(40) hoặc CTH
37.05	**3705.00**	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	RVC(40) hoặc CTH
37.06		**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
	3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	3706.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.07		**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
	3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
	3707.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 38		**CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC**	
38.01		**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
	3801.10	- Graphit nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
	3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC(40) hoặc CTSH
	3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC(40) hoặc CTSH
	3801.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.02		**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
	3802.10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
	3802.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.03	**3803.00**	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.04	**3804.00**	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
38.05		**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**	
	3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	RVC(40) hoặc CTH
	3805.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.06		**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	
	3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
	3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTSH
	3806.30	- Gôm este	RVC(40) hoặc CTSH
	3806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.07	**3807.00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.**	RVC(40) hoặc CTH
38.08		**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
	3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
	3808.59	- - Loại khác	1. Đối với thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng không chứa một hoặc nhiều các chất sau: alachlor (ISO); aldicarb (ISO); azinphos-methyl (ISO); endosulfan (ISO); parathionmethyl (ISO) (methyl-parathion); penta- and octabromodiphenyl ethers; perfluorooctane sulphonic axit và muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride: RVC(40) hoặc CTH; 2. Đối với các hàng hoá khác: RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g	RVC(40) hoặc CTH
	3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg	RVC(40) hoặc CTH
	3808.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng	RVC(40) hoặc CTH
	3808.92	- - Thuốc trừ nấm	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
	3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	RVC(40) hoặc CTH
	3808.94	- - Thuốc khử trùng	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
	3808.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
38.09		**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
38.10		**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
	3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	RVC(40) hoặc CTH
	3810.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.11		**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
		- Chế phẩm chống kích nổ:	
	3811.11	- - Từ hợp chất chì	RVC(40) hoặc CTH
	3811.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
	3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
	3811.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3811.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.12		**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
	3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	RVC(40) hoặc CTH
	3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:	
	3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4- trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	RVC(40) hoặc CTH
	3812.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.13	**3813.00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	RVC(40) hoặc CTH
38.14	**3814.00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.15		**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Chất xúc tác có nền:	
	3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
	3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
	3815.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3815.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.16	**3816.00**	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	CTH hoặc RVC40
38.17	**3817.00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	RVC(40) hoặc CTH
38.18	**3818.00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	RVC(40) hoặc CTH
38.19	**3819.00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	RVC(40) hoặc CTH
38.20	**3820.00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.21	**3821.00**	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**	RVC(40) hoặc CTH
38.22		**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.**	
		- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:	
	3822.11	- - Cho bệnh sốt rét	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.12	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi Aedes	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.13	- - Để thử nhóm máu	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.23		**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
	3823.11	- - Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.12	- - Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.70	- Cồn béo công nghiệp	RVC(40) hoặc CTSH
38.24		**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3824.30	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
	3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6- hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3824.89	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan- 5-yl)methyl] methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.92	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.25		**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**	
	3825.10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.30	- Rác thải bệnh viện	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Dung môi hữu cơ thải:	
	3825.41	- - Đã halogen hóa	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
	3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.69	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
38.26	**3826.00**	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	RVC(40) hoặc CTH
38.27		**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
	3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.12	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.13	- - Chứa carbon tetrachloride	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.14	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.20	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
	3827.31	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.32	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.40	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
	3827.51	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
	3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.62	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC- 125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.64	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2- tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.65	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.68	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		PHẦN VII **PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU**	
CHƯƠNG 39		**PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC**	
39.01		**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
	3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC(40) hoặc CTH
	3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
	3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC(40) hoặc CTH
	3901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.02		**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
	3902.10	- Polypropylen	RVC(40) hoặc CTH
	3902.20	- Polyisobutylen	RVC(40) hoặc CTH
	3902.30	- Các copolyme propylen	RVC(40) hoặc CTH
	3902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.03		**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
		- Polystyren:	
	3903.11	- - Loại giãn nở được	RVC(40) hoặc CTH
	3903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN)	RVC(40) hoặc CTH
	3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien- styren (ABS)	RVC(40) hoặc CTH
	3903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.04		**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	
	3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Poly (vinyl clorua) khác:	
	3904.21	- - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3904.22	- - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
	3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác	RVC(40) hoặc CTH
	3904.50	- Các polyme vinyliden clorua	RVC(40) hoặc CTH
		- Các floro-polyme:	
	3904.61	- - Polytetrafloroetylen	RVC(40) hoặc CTH
	3904.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.05		**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
		- Poly (vinyl axetat):	
	3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
	3905.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các copolyme vinyl axetat:	
	3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
	3905.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3905.91	- - Các copolyme	RVC(40) hoặc CTH
	3905.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
39.06		**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
	3906.10	- Poly (metyl metacrylat)	RVC(40) hoặc CTH
	3906.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.07		**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
	3907.10	- Các polyaxetal	RVC(40) hoặc CTH
		- Các polyete khác:	
	3907.21	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	3907.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3907.30	- Nhựa epoxit	RVC(40) hoặc CTH
	3907.40	- Các polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
	3907.50	- Nhựa alkyd	RVC(40) hoặc CTH
		- Poly (etylen terephthalat):	
	3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	3907.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3907.70	- Poly(lactic axit)	RVC(40) hoặc CTH
		- Các polyeste khác:	
	3907.91	- - Chưa no	RVC(40) hoặc CTH
	3907.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.08		**Các polyamide dạng nguyên sinh.**	
	3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	RVC(40) hoặc CTH
	3908.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.09		**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
	3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure	RVC(40) hoặc CTH
	3909.20	- Nhựa melamin	RVC(40) hoặc CTH
		- Nhựa amino khác:	
	3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI)	RVC(40) hoặc CTH
	3909.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3909.40	- Nhựa phenolic	RVC(40) hoặc CTH
	3909.50	- Các polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
39.10	**3910.00**	**Các silicon dạng nguyên sinh.**	RVC(40) hoặc CTH
39.11		**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	RVC(40) hoặc CTH
	3911.20	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	RVC(40) hoặc CTH
	3911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.12		**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
		- Các axetat xenlulo:	
	3912.11	- - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3912.12	- - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	RVC(40) hoặc CTH
		- Các ete xenlulo:	
	3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3912.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3912.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.13		**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3913.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.14	**3914.00**	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
39.15		**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
	3915.10	- Từ các polyme từ etylen	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3915.20	- Từ các polyme từ styren	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3915.90	- Từ plastic khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
39.16		**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
	3916.10	- Từ các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3916.90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.17		**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**	
	3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
	3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	RVC(40) hoặc CTH
	3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3917.29	- - Bằng plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
	3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	RVC(40) hoặc CTH
	3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	3917.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3917.40	- Các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
39.18		**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
	3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3918.90	- Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
39.19		**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**	
	3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CTH
	3919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.20		**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
	3920.10	- Từ các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3920.20	- Từ các polyme từ propylen	RVC(40) hoặc CTH
	3920.30	- Từ các polyme từ styren	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ các polyme từ vinyl clorua:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	3920.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ các polyme acrylic:	
	3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat)	RVC(40) hoặc CTH
	3920.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
	3920.61	- - Từ các polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
	3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat)	RVC(40) hoặc CTH
	3920.63	- - Từ các polyeste chưa no	RVC(40) hoặc CTH
	3920.69	- - Từ các polyeste khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
	3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh	RVC(40) hoặc CTH
	3920.73	- - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CTH
	3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ plastic khác:	
	3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral)	RVC(40) hoặc CTH
	3920.92	- - Từ các polyamide	RVC(40) hoặc CTH
	3920.93	- - Từ nhựa amino	RVC(40) hoặc CTH
	3920.94	- - Từ nhựa phenolic	RVC(40) hoặc CTH
	3920.99	- - Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
39.21		**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**	
		- Loại xốp:	
	3921.11	- - Từ các polyme từ styren	RVC(40) hoặc CTH
	3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3921.13	- - Từ các polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
	3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh	RVC(40) hoặc CTH
	3921.19	- - Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
	3921.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.22		**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
	3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	RVC(40) hoặc CTH
	3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	RVC(40) hoặc CTH
	3922.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.23		**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**	
	3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
	3923.21	- - Từ các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3923.29	- - Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
	3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	RVC(40) hoặc CTH
	3923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.24		**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**	
	3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
	3924.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.25		**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	RVC(40) hoặc CTH
	3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
	3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3925.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.26		**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**	
	3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	RVC(40) hoặc CTH
	3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	RVC(40) hoặc CTH
	3926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 40		**CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU**	
40.01		**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	WO
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói	WO
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	WO
	4001.29	- - Loại khác	WO
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự	WO
40.02		**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
	4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4002.20	- Cao su butadien (BR)	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
	4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
	4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
	4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4002.60	- Cao su isopren (IR)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.03	**4003.00**	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	RVC(40) hoặc CTH
40.04	**4004.00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
40.05		**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
	4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica	RVC(40) hoặc CTH
	4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải	RVC(40) hoặc CTH
	4005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.06		**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**	
	4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	RVC(40) hoặc CTH
	4006.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.07	**4007.00**	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	RVC(40) hoặc CTH
40.08		**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Từ cao su xốp:	
	4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải	RVC(40) hoặc CTH
	4008.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ cao su không xốp:	
	4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải	RVC(40) hoặc CTH
	4008.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.09		**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**	
		- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
	4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
	4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
	4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
40.10		**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
		- Băng tải hoặc đai tải:	
	4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	4010.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Băng truyền hoặc đai truyền:	
	4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.11		**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.**	
	4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
	4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	RVC(40) hoặc CTH
	4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
	4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	RVC(40) hoặc CTH
	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
	4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	4011.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.12		**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**	
		- Lốp đắp lại:	
	4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
	4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	RVC(40) hoặc CTH
	4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4012.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng	RVC(40) hoặc CTH
	4012.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.13		**Săm các loại, bằng cao su.**	
	4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	RVC(40) hoặc CTH
	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
	4013.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.14		**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**	
	4014.10	- Bao tránh thai	RVC(40) hoặc CTH
	4014.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.15		**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
		- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
	4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTH
	4015.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4015.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.16		**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
	4016.10	- Từ cao su xốp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	RVC(40) hoặc CTH
	4016.92	- - Tẩy	RVC(40) hoặc CTH
	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	RVC(40) hoặc CTH
	4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	RVC(40) hoặc CTH
	4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	RVC(40) hoặc CTH
	4016.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.17	**4017.00**	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN VIII **DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)**			
CHƯƠNG 41		**DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC**	
41.01		**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	
	4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CTH
	4101.50	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	RVC(40) hoặc CTH
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng	RVC(40) hoặc CTH
41.02		**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**	
	4102.10	- Loại còn lông	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại không còn lông:	
	4102.21	- - Đã được axit hóa	RVC(40) hoặc CTH
	4102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.03		**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
	4103.20	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
	4103.30	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.04		**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
		- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
	4104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ở dạng khô (mộc):	
	4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTSH
	4104.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
41.05		**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.06		**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
		- Của dê hoặc dê non:	
	4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Của lợn:	
	4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
	4106.40	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô
		- Của loài bò sát:	
	4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.07		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
		- Da nguyên con:	
	4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
	4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
	4107.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
	4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
	4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
	4107.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.12	4112.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	RVC(40) hoặc CTH
41.13		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
	4113.10	- Của dê hoặc dê non	RVC(40) hoặc CTH
	4113.20	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH
	4113.30	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
	4113.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.14		**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**	
	4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	RVC(40) hoặc CTH
	4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	RVC(40) hoặc CTH
41.15		**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 42		**CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)**	
42.01	**4201.00**	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	RVC(40) hoặc CTH
42.02		**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
		- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.**	
	4203.10	- Hàng may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
		- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
	4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4203.29	- - Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
42.05	4205.00	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**	RVC(40) hoặc CTH
42.06	4206.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 43		**DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO**	
43.01		**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
	4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	RVC(40) hoặc CTH
43.02		**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
		- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
	4302.11	- - Của loài chồn vizôn	RVC(40) hoặc CTH
	4302.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
43.03		**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
	4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4303.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
43.04	4304.00	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN IX **GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY**			
CHƯƠNG 44		**GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ**	
44.01		**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
	4401.11	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31	- - Viên gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	4401.32	- - Đóng thành bánh (briquettes)	RVC(40) hoặc CTH
	4401.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
	4401.41	- - Mùn cưa	RVC(40) hoặc CTH
	4401.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.02		**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
	4402.10	- Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt	RVC(40) hoặc CTH
	4402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.03		**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.11	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
	4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.26	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
	4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC(40) hoặc CTH
	4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.95	- - Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.04		**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**	
	4404.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
44.05	**4405.00**	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	RVC(40) hoặc CTH
44.06		**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
		- Loại chưa được ngâm tẩm:	
	4406.11	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4406.91	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
44.07		**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**	
		- Từ cây lá kim:	
	4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.13	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (Picea spp.), cây thông (Pinus spp.) và cây linh sam (Abies spp.))	RVC(40) hoặc CTH
	4407.14	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (Tsuga heterophylla) và linh sam (Abies spp.))	RVC(40) hoặc CTH
	4407.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	RVC(40) hoặc CTH
	4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC(40) hoặc CTH
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	RVC(40) hoặc CTH
	4407.27	- - Gỗ Sapelli	RVC(40) hoặc CTH
	4407.28	- - Gỗ Iroko	RVC(40) hoặc CTH
	4407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.08		**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
	4408.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC(40) hoặc CTH
	4408.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4408.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.09		**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**	
	4409.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4409.21	- - Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4409.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.10		**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
		- Bằng gỗ:	
	4410.11	- - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
	4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	RVC(40) hoặc CTH
	4410.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.11		**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
	4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC(40) hoặc CTH
	4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
	4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0.8 g/cm³	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	RVC(40) hoặc CTH
	4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	RVC(40) hoặc CTH
44.12		**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.**	
	4412.10	- Của tre	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
	4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC(40) hoặc CTH
	4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
	4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.42	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4412.49	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:	
	4412.51	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.52	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4412.59	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.92	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4412.99	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
44.13	**4413.00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	RVC(40) hoặc CTH
44.14		**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	
	4414.10	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4414.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.15		**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.**	
	4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
	4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC(40) hoặc CTH
44.16	**4416.00**	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	RVC(40) hoặc CTH
44.17	**4417.00**	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**	RVC(40) hoặc CTH
44.18		**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).**	
		- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
	4418.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4418.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
	4418.21	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4418.30	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	RVC(40) hoặc CTH
	4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	RVC(40) hoặc CTH
		- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
	4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	RVC(40) hoặc CTH
	4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
	4418.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
	4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam)	RVC(40) hoặc CTH
	4418.82	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	RVC(40) hoặc CTH
	4418.83	- - Dầm chữ I	RVC(40) hoặc CTH
	4418.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4418.91	- - Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4418.92	- - Tấm gỗ có lõi xốp	RVC(40) hoặc CTH
	4418.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.19		**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	
		- Từ tre:	
	4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	4419.12	- - Đũa	RVC(40) hoặc CTH
	4419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4419.20	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4419.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.20		**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	4420.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4420.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4420.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.21		**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
	4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
	4421.20	- Quan tài	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4421.91	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4421.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 45		**LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE**	
45.01		**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
	4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	RVC(40) hoặc CTH
	4501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
45.02	4502.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	RVC(40) hoặc CTH
45.03		**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**	
	4503.10	- Nút và nắp đậy	RVC(40) hoặc CTH
	4503.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
45.04		**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**	
	4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
	4504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 46		**SẢN PHẨM LÀM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY**	
46.01		**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**	
		- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
	4601.21	- - Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4601.22	- - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
	4601.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4601.92	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4601.93	- - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
	4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác	RVC(40) hoặc CTH
	4601.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
46.02		**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**	
		- Bằng vật liệu thực vật:	
	4602.11	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4602.12	- - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
	4602.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN X BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG			
CHƯƠNG 47		**BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)**	
47.01	**4701.00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	RVC(40) hoặc CTH
47.02	**4702.00**	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.**	RVC(40) hoặc CTH
47.03		**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4703.19	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
	4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
	4703.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47.04		**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4704.19	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
	4704.21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
	4704.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47.05	**4705.00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	RVC(40) hoặc CTH
47.06		**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**	
	4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	RVC(40) hoặc CTH
	4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	RVC(40) hoặc CTH
	4706.30	- Loại khác, từ tre	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
47.07		**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**	
	4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	RVC(40) hoặc CTH
	4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	RVC(40) hoặc CTH
	4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 48		**GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA**	
48.01	**4801.00**	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**	RVC(40) hoặc CTH
48.02		**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**	
	4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	RVC(40) hoặc CTH
	4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	RVC(40) hoặc CTH
	4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	RVC(40) hoặc CTH
	4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4802.61	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	RVC(40) hoặc CTH
	4802.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.03	**4803.00**	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	RVC(40) hoặc CTH
48.04		**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**	
		- Kraft lớp mặt:	
	4804.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft làm bao:	
	4804.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
	4804.31	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	
	4804.41	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
	4804.51	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4804.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.05		**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**	
		- Giấy để tạo lớp sóng:	
	4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	RVC(40) hoặc CTH
	4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	RVC(40) hoặc CTH
	4805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
	4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
	4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	RVC(40) hoặc CTH
	4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH
	4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
	4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
48.06		**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**	
	4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	RVC(40) hoặc CTH
	4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	RVC(40) hoặc CTH
	4806.30	- Giấy can	RVC(40) hoặc CTH
	4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	RVC(40) hoặc CTH
48.07	**4807.00**	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	RVC(40) hoặc CTH
48.08		**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**	
	4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH
	4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
	4808.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.09		**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**	
	4809.20	- Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
	4809.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.10		**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**	
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4810.13	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	RVC(40) hoặc CTH
	4810.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4810.22	- - Giấy tráng nhẹ	RVC(40) hoặc CTH
	4810.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
	4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	4810.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác:	
	4810.92	- - Loại nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
	4810.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.11		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**	
	4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:	
	4811.41	- - Loại tự dính	RVC(40) hoặc CTH
	4811.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):	
	4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	4811.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin	RVC(40) hoặc CTH
	4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác	RVC(40) hoặc CTH
48.12	**4812.00**	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	RVC(40) hoặc CTH
48.13		**Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**	
	4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	RVC(40) hoặc CTH
	4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.14		**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**	
	4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	RVC(40) hoặc CTH
	4814.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.16		**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**	
	4816.20	- Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
	4816.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
48.17		**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**	
	4817.10	- Phong bì	RVC(40) hoặc CTH
	4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	RVC(40) hoặc CTH
	4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	RVC(40) hoặc CTH
48.18		**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
	4818.10	- Giấy vệ sinh	RVC(40) hoặc CTH
	4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	RVC(40) hoặc CTH
	4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	RVC(40) hoặc CTH
	4818.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.19		**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
	4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	RVC(40) hoặc CTH
	4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	RVC(40) hoặc CTH
	4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	RVC(40) hoặc CTH
	4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
	4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	RVC(40) hoặc CTH
48.20		**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**	
	4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	4820.20	- Vở bài tập	RVC(40) hoặc CTH
	4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	RVC(40) hoặc CTH
	4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	RVC(40) hoặc CTH
	4820.50	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	RVC(40) hoặc CTH
	4820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.21		**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**	
	4821.10	- Đã in	RVC(40) hoặc CTH
	4821.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.22		**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**	
	4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	RVC(40) hoặc CTH
	4822.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.23		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
	4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4805.40
	4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động	RVC(40) hoặc CTH
		- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
	4823.61	- - Từ tre (bamboo)	RVC(40) hoặc CTH
	4823.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	RVC(40) hoặc CTH
	4823.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 49		**SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ**	
49.01		**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
	4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	4901.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.02		**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
	4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	RVC(40) hoặc CTH
	4902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.03	**4903.00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
49.04	**4904.00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	RVC(40) hoặc CTH
49.05		**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
	4905.20	- Dạng quyển	RVC(40) hoặc CTH
	4905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.06	**4906.00**	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	RVC(40) hoặc CTH
49.07	**4907.00**	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.**	RVC(40) hoặc CTH
49.08		**Đề can các loại (decalcomanias).**	
	4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	4908.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.09	**4909.00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	RVC(40) hoặc CTH
49.10	**4910.00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	RVC(40) hoặc CTH
49.11		**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
	4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại	RVC(40) hoặc CTH
	4911.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT			
CHƯƠNG 50		**TƠ TẰM** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
50.01	**5001.00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	CC
50.02	**5002.00**	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	CC
50.03	**5003.00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	CC
50.04	**5004.00**	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5002
50.05	**5005.00**	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	RVC(40) hoặc CTH
50.06	**5006.00**	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5004 hoặc 5005
50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5007.90	- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
CHƯƠNG 51		**LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN**	
51.01		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
		- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
	5101.11	- - Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
	5101.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
	5101.21	- - Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
	5101.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5101.30	- Đã được carbon hóa	RVC(40) hoặc CC
51.02		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
		- Lông động vật loại mịn:	
	5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC(40) hoặc CC
	5102.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51.03		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	
	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
51.04	**5104.00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	RVC(40) hoặc CTH
51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**	
	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC
		- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:	
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC
	5105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC(40) hoặc CC
	5105.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
	5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	CTH
51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
	5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	CTH
51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	5108.10	- Chải thô	CTH
	5108.20	- Chải kỹ	CTH
51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
	5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
	5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
51.10	**5110.00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH
51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
		- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m2	CTH
	5111.19	- - Loại khác	CTH
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
	5111.90	- Loại khác	CTH
51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.**	
		- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m2	CTH
	5112.19	- - Loại khác	CTH
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
	5112.90	- Loại khác	CTH
51.13	**5113.00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 52		**BÔNG** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
52.01	**5201.00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	RVC(40) hoặc CC
52.02		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**	
	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	5202.91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CTH
	5202.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
52.03	**5203.00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	RVC(40) hoặc CC
52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
	5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
	5204.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	CTH
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	CTH
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
52.07		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**	
	5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
	5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.08		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5208.11	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.12	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5208.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
	5208.21	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.22	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5208.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.32	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5208.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5208.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.09		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5209.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5209.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
	5209.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5209.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5209.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5209.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5209.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5209.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5209.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.10		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5210.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5210.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
	5210.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5210.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5210.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5210.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5210.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5210.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5210.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5210.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.11		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5211.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5211.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
	5211.20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5211.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5211.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5211.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5211.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5211.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5211.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5211.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông.**	
		- Định lượng không quá 200 g/m2:	
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5212.13	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5212.15	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Định lượng trên 200 g/m2:	
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.23	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5212.25	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 53		**XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
53.01		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
	5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
	5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
	5301.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5301.30	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
53.02		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
	5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
	5302.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
53.03		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
	5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
	5303.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
53.05	**5305.00**	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	RVC(40) hoặc CC
53.06		**Sợi lanh.**	
	5306.10	- Sợi đơn	CTH
	5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
	5307.10	- Sợi đơn	CTH
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**	
	5308.10	- Sợi dừa	CTH
	5308.20	- Sợi gai dầu	CTH
	5308.90	- Loại khác:	CTH
53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**	
		- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5309.19	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	
	5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5309.29	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
53.10		**Vải dệt thoi từ sợi dạy hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
	5310.10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5310.90	- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
53.11	**5311.00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 54		**SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp	CC
	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo	CC
54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
		- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
	5402.11	- - Từ các aramit	CC
	5402.19	- - Loại khác	CC
	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	CC
		- Sợi dún:	
	5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
	5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC
	5402.33	- - Từ các polyeste	CC
	5402.34	- - Từ polypropylen	CC
	5402.39	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC
	5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
	5402.49	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
	5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
	5402.52	- - Từ các polyeste	CC
	5402.53	- - Từ polypropylen	CC
	5402.59	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
	5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
	5402.62	- - Từ các polyeste	CC
	5402.63	- - Từ polypropylen	CC
	5402.69	- - Loại khác	CC
54.03		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	CC
		- Sợi khác, đơn:	
	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	CC
	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	CC
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat	CC
	5403.39	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
	5403.41	- - Từ viscose rayon	CC
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat	CC
	5403.49	- - Loại khác	CC
54.04		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	
		- Sợi monofilament:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
	5404.19	- - Loại khác	CC
	5404.90	- Loại khác	CC
54.05	**5405.00**	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	CC
54.06	**5406.00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	CC
54.07		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**	
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	CTH
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.44	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5407.52	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.54	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.69	- - Loại khác	CTH
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.72	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5407.74	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
	5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.82	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.84	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác:	
	5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5407.94	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**	
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5408.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5408.24	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác:	
	5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5408.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5408.34	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
CHƯƠNG 55		**XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
55.01		**Tô (tow) filament tổng hợp.**	
		- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
	5501.11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC
	5501.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5501.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC
	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC
	5501.40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC
	5501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.02		**Tô (tow) filament tái tạo.**	
	5502.10	- Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CC
	5502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
		- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
	5503.11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC
	5503.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5503.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC
	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC
	5503.40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC
	5503.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.04		**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
	5504.10	- Từ viscose rayon	RVC(40) hoặc CC
	5504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**	
	5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5505.20	- Từ các xơ tái tạo	RVC(40) hoặc CTH
55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	
	5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC
	5506.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC
	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC
	5506.40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC
	5506.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.07	**5507.00**	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	RVC(40) hoặc CC
55.08		**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp	CTH
	5508.20	- Từ xơ staple tái tạo	CTH
55.09		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5509.11	- - Sợi đơn	CTH
	5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
		- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5509.21	- - Sợi đơn	CTH
	5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
		- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5509.31	- - Sợi đơn	CTH
	5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
		- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5509.41	- - Sợi đơn	CTH
	5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
	5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH
	5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
	5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
	5509.59	- - Loại khác	CTH
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
	5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
	5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
	5509.69	- - Loại khác	CTH
		- Sợi khác:	
	5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
	5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
	5509.99	- - Loại khác	CTH
55.10		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5510.11	- - Sợi đơn	CTH
	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH
	5510.90	- Sợi khác	CTH
55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**	
	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5509 hoặc 5510
	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	CTH, ngoại trừ từ 5509 hoặc 5510

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ 5509 hoặc 5510
55.12		**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.**	
		- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc dã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5512.19	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc dã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5512.29	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Loại khác:	
	5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc dã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5512.99	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
55.13		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng hoặc dã tẩy trắng:	
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5513.39	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
55.14		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
55.15		**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**	
		- Từ xơ staple polyeste:	
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
	5515.19	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
	5515.29	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác:	
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5515.99	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
55.16		**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**	
		- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5516.12	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5516.14	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
	5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5516.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5516.24	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
	5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5516.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5516.34	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
	5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5516.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5516.44	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Loại khác:	
	5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5516.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5516.94	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
CHƯƠNG 56		**MỀN XƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỢI ĐẶC BIỆT; SỢI XE, CHÃO BỆN (CORDAGE), THỪNG VÀ CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
56.01		**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**	
		- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
	5601.21	- - Từ bông	CC
	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
	5601.29	- - Loại khác	CC
	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ	CC
56.02		**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**	
	5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CC
		- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	5602.90	- Loại khác	CC
56.03		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**	
		- Bằng filament nhân tạo:	
	5603.11	- - Định lượng không quá 25 g/m2	CC
	5603.12	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	CC
	5603.13	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	CC
	5603.14	- - Định lượng trên 150 g/m2	CC
		- Loại khác:	
	5603.91	- - Định lượng không quá 25 g/m2	CC
	5603.92	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	CC
	5603.93	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	CC
	5603.94	- - Định lượng trên 150 g/m2	CC
56.04		**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
	5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	5604.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
56.05	**5605.00**	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	CC
56.06	**5606.00**	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	CC
56.07		**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
		- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC
	5607.29	- - Loại khác	CC
		- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC
	5607.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác	RVC(40) hoặc CC
	5607.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
56.08		**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**	
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	5608.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	5608.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
56.09	**5609.00**	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 57		**THẢM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC**	
57.01		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
57.02		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự.**	
	5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	CC
	5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	CC
		- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:	
	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
	5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
		- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:	
	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo	CC
	5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện	CC
		- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:	
	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo	CC
	5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
57.03		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
		- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
	5703.21	- - Thảm cỏ (turf)	CC
	5703.29	- - Loại khác	CC
		- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
	5703.31	- - Thảm cỏ (turf)	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5703.39	- - Loại khác	CC
	5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
57.04		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
	5704.10	- Các tấm đế ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	CC, ngoại trừ từ 5602
	5704.20	- Các tấm đế ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2	CC, ngoại trừ từ 5602
	5704.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ 5602
57.05	**5705.00**	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC
CHƯƠNG 58		**CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT TẠO BÚI; HÀNG REN; THẢM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
58.01		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**	
	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC
		- Từ bông:	
	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille)	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ xơ nhân tạo:	
	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille)	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
58.02		**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
	5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi	CC
58.03	**5803.00**	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	CC
58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**	
	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC
		- Ren dệt bằng máy:	
	5804.21	- - Từ xơ nhân tạo	CC
	5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	5804.30	- Ren làm bằng tay	CC
58.05	**5805.00**	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC
58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).**	
	5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille)	CC
	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng	CC
		- Vải dệt thoi khác:	
	5806.31	- - Từ bông	CC
	5806.32	- - Từ xơ nhân tạo	CC
	5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC
58.07		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.**	
	5807.10	- Dệt thoi	CC
	5807.90	- Loại khác	CC
58.08		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc	CC
	5808.90	- Loại khác	CC
58.09	**5809.00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	CC
58.10		**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**	
	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH
		- Hàng thêu khác:	
	5810.91	- - Từ bông	CTH
	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH
	5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
58.11	5811.00	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	CTH
CHƯƠNG 59		**CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRÁNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP**	
59.01		**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**	
	5901.10	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC
	5901.90	- Loại khác	CC
59.02		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.**	
	5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
	5902.20	- Từ các polyeste	CC
	5902.90	- Loại khác	CC
59.03		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
	5903.10	- Với poly(vinyl clorua)	CC
	5903.20	- Với polyurethan	CC
	5903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**	
	5904.10	- Vải sơn	CC
	5904.90	- Loại khác	CC
59.05	5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường.**	CC
59.06		**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
	5906.99	- - Loại khác	CC
59.07	5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	CC
59.08	5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	CC
59.09	5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	CC
59.10	5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	RVC(40) hoặc CC
59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này.**	
	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
	5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
		- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
	5911.31	- - Định lượng dưới 650 g/m2	CC
	5911.32	- - Định lượng từ 650 g/m2 trở lên	CC
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
	5911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 60		**CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	
60.01		**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.**	
	6001.10	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	CC
		- Vải tạo vòng lông (looped pile):	
	6001.21	- - Từ bông	CC
	6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
	6001.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
		- Loại khác:	
	6001.91	- - Từ bông	CC
	6001.92	- - Từ xơ nhân tạo	CC
	6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
60.02		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**	
	6002.40	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	CC
	6002.90	- Loại khác	CC
60.03		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**	
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	6003.20	- Từ bông	CC
	6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	CC
	6003.40	- Từ các xơ tái tạo	CC
	6003.90	- Loại khác	CC
60.04		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**	
	6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:	CC
	6004.90	- Loại khác	CC
60.05		**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**	
		- Từ bông:	
	6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
	6005.22	- - Đã nhuộm	CC
	6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CC
	6005.24	- - Đã in	CC
		- Từ xơ tổng hợp:	
	6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	CC
	6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
	6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm	CC
	6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau	CC
	6005.39	- - Loại khác, đã in	CC
		- Từ xơ tái tạo:	
	6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
	6005.42	- - Đã nhuộm	CC
	6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CC
	6005.44	- - Đã in	CC
	6005.90	- Loại khác	CC
60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
		- Từ bông:	
	6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
	6006.22	- - Đã nhuộm	CC
	6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CC
	6006.24	- - Đã in	CC
		- Từ xơ sợi tổng hợp:	
	6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
	6006.32	- - Đã nhuộm	CC
	6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6006.34	- - Đã in	CC
		- Từ xơ tái tạo:	
	6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
	6006.42	- - Đã nhuộm	CC
	6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CC
	6006.44	- - Đã in	CC
	6006.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 61		QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC	
61.01		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**	
	6101.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**	
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6102.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
	6103.10	- Bộ com-lê	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6103.22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo blazer:	
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6103.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6103.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
		- Bộ com-lê:	
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
	6104.22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo blazer:	
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy liền thân:	
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.52	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6104.62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
	6105.10	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
	6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.06		**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
	6106.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
	6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
61.07		**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
		- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
	6107.11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
	6107.21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6107.91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.08		**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
		- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Quần xi líp và quần đùi bó:	
	6108.21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
	6108.31	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6108.91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.09		**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**	
	6109.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC
61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
	6110.11	- - Từ lông cừu	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6110.12	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6110.19	- - Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6110.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
	6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC
61.11		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**	
	6111.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**	
		- Bộ quần áo thể thao:	
	6112.11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.13	**6113.00**	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**	
	6114.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
	6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.15		**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.**	
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần tất và quần nịt khác:	
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6115.95	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc.**	
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6116.92	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.17		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**	
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6117.90	- Các chi tiết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
CHƯƠNG 62		**QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	
62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**	
	6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6201.30	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6201.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**	
	6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6202.30	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6202.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
		- Bộ com-lê:	
	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
	6203.22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo blazer:	
	6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
	6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.42	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
		- Bộ com-lê:	
	6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.12	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
	6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo blazer:	
	6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy liền thân:	
	6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.42	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.52	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
	6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	6205.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
	6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.06		**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6206.30	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.07		**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
		- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
	6207.11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
	6207.21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6207.91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.08		**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
		- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
	6208.21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6208.91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.09		**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**	
	6209.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc CC
62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**	
		- Quần áo bơi:	
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
	6211.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
	6211.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.12		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**	
	6212.10	- Xu chiêng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6212.20	- Gen và quần gen	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette)	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6212.90	- Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.13		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**	
	6213.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.14		**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**	
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6214.40	- Từ sợi tái tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.15		**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**	
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.16	**6216.00**	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay.**	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.17		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
	6217.10	- Phụ kiện may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6217.90	- Các chi tiết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
CHƯƠNG 63		**CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN**	
63.01		**Chăn và chăn du lịch.**	
	6301.10	- Chăn điện	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.02		**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**	
	6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
	6302.21	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
	6302.31	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Khăn trải bàn khác:	
	6302.51	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Loại khác:	
	6302.91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**	
		- Dệt kim hoặc móc:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Loại khác:	
	6303.91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**	
		- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.19	- - Loại khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Loại khác:	
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**	
	6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.20	- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.39	- - Loại khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):	
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
	6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
	6306.40	- Đệm hơi	CC
	6306.90	- Loại khác	CC
63.07		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	CC, ngoại trừ từ 5111 đến 5113, 5208 đến 5212, 5309 đến 5311, 5407, 5408, 5512 đến 5516, 5603, 5801, 5802, 5806, 5903 hoặc 6001 đến 6006
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC(40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên
	6307.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên
63.08	**6308.00**	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	CTH
63.09	**6309.00**	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
63.10		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**	
	6310.10	- Đã được phân loại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	6310.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI			
CHƯƠNG 64		**GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
64.01		**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm dế hoặc các cách tương tự.**	
	6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	RVC(40) hoặc CTH
	6401.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.02		**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**	
		- Giày, dép thể thao:	
	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	6402.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.03		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**	
		- Giày, dép thể thao:	
	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	6403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	RVC(40) hoặc CTH
	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6403.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.04		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**	
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	6404.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
64.05		**Giày, dép khác.**	
	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	6405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	RVC(40) hoặc CC
	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CC
	6406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 65		**MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
65.01	**6501.00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	RVC(40) hoặc CC
65.02	**6502.00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	RVC(40) hoặc CC
65.04	**6504.00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	RVC(40) hoặc CTH
65.05	**6505.00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	RVC(40) hoặc CTH
65.06		**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
	6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH
	6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
65.07	**6507.00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 66		**Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**	
	6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC(40) hoặc CTH
	6601.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
66.02	**6602.00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	RVC(40) hoặc CTH
66.03		**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	
	6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	RVC(40) hoặc CC
	6603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 67		**LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI**	
67.01	**6701.00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	RVC(40) hoặc CTH
67.02		**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.**	
	6702.10	- Bằng plastic	RVC(40) hoặc CC
	6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CC
67.03	**6703.00**	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	RVC(40) hoặc CC
67.04		**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
	6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
	6704.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6704.20	- Bằng tóc người	RVC(40) hoặc CTH
	6704.90	- Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH			
CHƯƠNG 68		**SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ**	
68.01	**6801.00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	RVC(40) hoặc CTH
68.02		**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**	
	6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
	6802.23	- - Đá granit	RVC(40) hoặc CTH
	6802.29	- - Đá khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
	6802.92	- - Đá vôi khác	RVC(40) hoặc CTH
	6802.93	- - Đá granit	RVC(40) hoặc CTH
	6802.99	- - Đá khác	RVC(40) hoặc CTH
68.03	**6803.00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	RVC(40) hoặc CTH
68.04		**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**	
	6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
	6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	RVC(40) hoặc CTH
	6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	RVC(40) hoặc CTH
	6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	RVC(40) hoặc CTH
68.05		**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**	
	6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	RVC(40) hoặc CTH
	6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTH
	6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
68.06		**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**	
	6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	RVC(40) hoặc CTH
	6806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.07		**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**	
	6807.10	- Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	6807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
68.08	**6808.00**	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**	RVC(40) hoặc CTH
68.09		**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
		- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
	6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTH
	6809.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6809.90	- Các sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTH
68.10		**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**	
		- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
	6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	6810.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các sản phẩm khác:	
	6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	RVC(40) hoặc CTH
	6810.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.11		**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**	
	6811.40	- Chứa amiăng	RVC(40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
	6811.81	- - Tấm làn sóng	RVC(40) hoặc CTH
	6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	RVC(40) hoặc CTH
	6811.89	- - Các sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTH
68.12		**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**	
	6812.80	- Bằng crocidolite:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu	RVC(40) hoặc CTH
	6812.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.13		**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**	
	6813.20	- Chứa amiăng	RVC(40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
	6813.81	- - Lót và đệm phanh	RVC(40) hoặc CTH
	6813.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.14		**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**	
	6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	RVC(40) hoặc CTH
	6814.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.15		**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:	
	6815.11	- - Xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.12	- - Vải dệt từ xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các loại sản phẩm khác:	
	6815.91	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	RVC(40) hoặc CTH
	6815.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 69		**ĐỒ GỐM, SỨ**	
69.01	**6901.00**	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	RVC(40) hoặc CTH
69.02		**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
	6902.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	RVC(40) hoặc CTH
	6902.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	RVC(40) hoặc CTH
	6902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.03		**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
	6903.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	RVC(40) hoặc CTH
	6903.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	RVC(40) hoặc CTH
	6903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.04		**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**	
	6904.10	- Gạch xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	6904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.05		**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**	
	6905.10	- Ngói lợp mái	RVC(40) hoặc CTH
	6905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.06	**6906.00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	RVC(40) hoặc CTH
69.07		**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.**	
		- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
	6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40	RVC(40) hoặc CTH
	6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	RVC(40) hoặc CTH
69.09		**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**	
		- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
	6909.11	- - Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	RVC(40) hoặc CTH
	6909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6909.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.10		**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6910.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.11		**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**	
	6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
	6911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.12	**6912.00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	RVC(40) hoặc CTH
69.13		**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**	
	6913.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6913.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.14		**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**	
	6914.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6914.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 70		**THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH**	
70.01	**7001.00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối.**	RVC(40) hoặc CTH
70.02		**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**	
	7002.10	- Dạng hình cầu	RVC(40) hoặc CTH
	7002.20	- Dạng thanh	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng ống:	
	7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	RVC(40) hoặc CTH
	7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	RVC(40) hoặc CTH
	7002.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.03		**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
		- Dạng tấm không có cốt lưới:	
	7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	RVC(40) hoặc CTH
	7003.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới	RVC(40) hoặc CTH
	7003.30	- Dạng hình	RVC(40) hoặc CTH
70.04		**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
	7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC(40) hoặc CTH
	7004.90	- Loại kính khác	RVC(40) hoặc CTH
70.05		**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
	7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	RVC(40) hoặc CTH
		- Kính không có cốt lưới khác:	
	7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	RVC(40) hoặc CTH
	7005.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7005.30	- Kính có cốt lưới	RVC(40) hoặc CTH
70.06	**7006.00**	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**	RVC(40) hoặc CTH
70.07		**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).**	
		- Kính tôi an toàn:	
	7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
	7007.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kính dán an toàn nhiều lớp:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
	7007.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.08	**7008.00**	**Kính hộp nhiều lớp.**	RVC(40) hoặc CTH
70.09		**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**	
	7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7009.91	- - Chưa có khung	RVC(40) hoặc CTH
	7009.92	- - Có khung	RVC(40) hoặc CTH
70.10		**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**	
	7010.10	- Ống dạng ampoule	RVC(40) hoặc CTH
	7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	RVC(40) hoặc CTH
	7010.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.11		**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự.**	
	7011.10	- Dùng cho đèn điện	RVC(40) hoặc CTH
	7011.20	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	7011.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.13		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**	
	7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
		- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.22	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.28	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.33	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.37	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.41	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	RVC(40) hoặc CTH
	7013.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
	7013.91	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.14	**7014.00**	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**	RVC(40) hoặc CTH
70.15		**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**	
	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	7015.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.16		**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**	
	7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7016.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.17		**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
	7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	RVC(40) hoặc CTH
	7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	RVC(40) hoặc CTH
	7017.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.18		**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**	
	7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7018.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.19		**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi).**	
		- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:	
	7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.12	- - Sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.14	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	7019.15	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	7019.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vải được liên kết bằng cơ học:	
	7019.61	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.62	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vải dệt được liên kết hóa học:	
	7019.71	- - Voan (tấm mỏng)	RVC(40) hoặc CTH
	7019.72	- - Vải dệt khổ đóng khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.73	- - Vải dệt khổ mở khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	7019.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.20	**7020.00**	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI			
CHƯƠNG 71		**NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI**	
71.01		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
	7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
		- Ngọc trai nuôi cấy:	
	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
	7101.22	- - Đã gia công	RVC(40)
71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
	7102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
	7102.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC(40) hoặc CC
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	RVC(40) hoặc CTSH
	7103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
	7104.10	- Thạch anh áp điện	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7104.21	- - Kim cương	RVC(40) hoặc CTH
	7104.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7104.91	- - Kim cương	RVC(40) hoặc CTSH
	7104.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.05		**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**	
	7105.10	- Của kim cương	RVC(40) hoặc CTH
	7105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.06		**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
	7106.10	- Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7106.91	- - Chưa gia công	RVC(40) hoặc CC
	7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	RVC(40) hoặc CC
71.07	**7107.00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	RVC(40) hoặc CC
71.08		**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11	- - Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	RVC(40) hoặc CC
	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CC
71.09	**7109.00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	RVC(40) hoặc CC
71.10		**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
		- Bạch kim:	
	7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Paladi:	
	7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Rodi:	
	7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Iridi, osmi và ruteni:	
	7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7110.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
71.11	**7111.00**	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	RVC(40) hoặc CC
71.12		**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49.**	
	7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7112.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTH
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTH
	7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
	7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	RVC(40) hoặc CTH
	7115.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	RVC(40) hoặc CTH
	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	RVC(40) hoặc CTH
71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**	
		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	RVC(40) hoặc CTH
	7117.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7117.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.18		**Tiền kim loại.**	
	7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định	RVC(40) hoặc CTH
	7118.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XV **KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN**			
CHƯƠNG 72		**SẮT VÀ THÉP**	
72.01		**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
72.02		**Hợp kim fero.**	
		- Fero - mangan:	
	7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Fero - silic:	
	7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7202.30	- Fero - silic - mangan	RVC(40) hoặc CTH
		- Fero - crôm:	
	7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7202.50	- Fero - silic - crôm	RVC(40) hoặc CTH
	7202.60	- Fero - niken	RVC(40) hoặc CTH
	7202.70	- Fero - molipden	RVC(40) hoặc CTH
	7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	RVC(40) hoặc CTH
	7202.92	- - Fero - vanadi	RVC(40) hoặc CTH
	7202.93	- - Fero - niobi	RVC(40) hoặc CTH
	7202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.03		**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**	
	7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
	7203.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.04		**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**	
	7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21	- - Bằng thép không gỉ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7204.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
72.05		**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
	7205.10	- Hạt	RVC(40) hoặc CTH
		- Bột:	
	7205.21	- - Của thép hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7205.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.06		**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).**	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc	RVC(40) hoặc CTH
	7206.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.07		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	
	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
	7207.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7206
72.08		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).**	
	7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
		- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
	7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
		- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.40	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
		- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
	7208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7207
72.09		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).**	
		- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
		- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
72.10		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).**	
		- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:	
	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
	7210.41	- - Dạng lượn sóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:	
	7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
72.11		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
	7211.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 hoặc 7209
72.12		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).**	
	7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.60	- Được dát phủ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
72.13		**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	
	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40) hoặc CTH
	7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7213.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.14		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.**	
	7214.10	- Đã qua rèn	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
	7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
		- Loại khác:	
	7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
	7214.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213
72.15		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
	7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213 hoặc 7214

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213 hoặc 7214
	7215.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7213 hoặc 7214
72.16		**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**	
	7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
	7216.21	- - Hình chữ L	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.22	- - Hình chữ T	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
	7216.31	- - Hình chữ U	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.32	- - Hình chữ I	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.33	- - Hình chữ H	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
	7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
		- Loại khác:	
	7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
	7216.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7208 to 7215
72.17		**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
	7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
72.18		**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	7218.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.19		**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
	7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
	7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
72.21	**7221.00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	RVC(40) hoặc CTH
72.22		**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**	
		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
	7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC(40) hoặc CTH
	7222.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH
	7222.30	- Các thanh và que khác	RVC(40) hoặc CTH
	7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH
72.23	**7223.00**	**Dây thép không gỉ.**	RVC(40) hoặc CTH
72.24		**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**	
	7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
	7224.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.25		**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
		- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
	7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	RVC(40) hoặc CTH
	7225.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH
	7225.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.26		**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
		- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
	7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.20	- Bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
		- Loại khác:	
	7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
72.27		**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
	7227.10	- Bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
	7227.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
	7227.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
72.28		**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**	
	7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic- mangan	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.60	- Các thanh và que khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.80	- Thanh và que rỗng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
72.29		**Dây thép hợp kim khác.**	
	7229.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
	7229.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
CHƯƠNG 73		**CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP**	
73.01		**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.**	
	7301.10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CTH
	7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
73.02		**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**	
	7302.10	- Ray	RVC(40) hoặc CTH
	7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	RVC(40) hoặc CTH
	7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	RVC(40) hoặc CTH
	7302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.03	**7303.00**	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.**	RVC(40) hoặc CC
73.04		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7304.11	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.23	- - Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CTH
	7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
	7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
	7304.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
	7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC
	7304.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
	7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
	7304.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7304.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.05		**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CTH
	7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CTH
	7305.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, được hàn:	
	7305.31	- - Hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CTH
	7305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.06		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
	7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC(40) hoặc CTH
	7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC(40) hoặc CTH
	7306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
73.07		**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
	7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo	RVC(40) hoặc CC
	7307.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
	7307.21	- - Mặt bích	RVC(40) hoặc CC
	7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
	7307.23	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
	7307.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7307.91	- - Mặt bích	RVC(40) hoặc CC
	7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
	7307.93	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
	7307.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.08		**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.**	
	7308.10	- Cầu và nhịp cầu	RVC(40) hoặc CTH
	7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	RVC(40) hoặc CTH
	7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
	7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC(40) hoặc CTH
	7308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.09	**7309.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	RVC(40) hoặc CTH
73.10		**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Có dung tích dưới 50 lít:	
	7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	RVC(40) hoặc CC
	7310.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.11	**7311.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**	RVC(40) hoặc CC
73.12		**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**	
	7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp	RVC(40) hoặc CTH
	7312.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.13	**7313.00**	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	RVC(40) hoặc CC
73.14		**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.**	
		- Tấm đan dệt thoi:	
	7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7314.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
	7314.31	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
	7314.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
	7314.41	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
	7314.42	- - Được phủ plastic	RVC(40) hoặc CC
	7314.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC(40) hoặc CC
73.15		**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.**	
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
	7315.11	- - Xích con lăn	RVC(40) hoặc CTH
	7315.12	- - Xích khác	RVC(40) hoặc CTH
	7315.19	- - Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
	7315.20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CTH
		- Xích khác:	
	7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CTH
	7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC(40) hoặc CTH
	7315.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7315.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
73.16	**7316.00**	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	RVC(40) hoặc CC
73.17	**7317.00**	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**	RVC(40) hoặc CTH
73.18		**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	
		- Các sản phẩm đã được ren:	
	7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC(40) hoặc CC
	7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ	RVC(40) hoặc CC
	7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC(40) hoặc CC
	7318.14	- - Vít tự hãm	RVC(40) hoặc CC
	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC(40) hoặc CC
	7318.16	- - Đai ốc	RVC(40) hoặc CC
	7318.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các sản phẩm không có ren:	
	7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC(40) hoặc CC
	7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC(40) hoặc CC
	7318.23	- - Đinh tán	RVC(40) hoặc CC
	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC(40) hoặc CC
	7318.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.19		**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
	7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác	RVC(40) hoặc CC
	7319.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.20		**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**	
	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC(40) hoặc CTH
	7320.20	- Lò xo cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7320.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.21		**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
		- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
	7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
73.22		**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
		- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
	7322.11	- - Bằng gang đúc	RVC(40) hoặc CTH
	7322.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7322.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.23		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	
	7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.93	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.24		**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
		- Bồn tắm:	
	7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7324.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
73.25		**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**	
	7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
	7325.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.26		**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
	7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
	7326.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CC
	7326.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 74		**ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG**	
74.01	**7401.00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).**	RVC(40) hoặc CC
74.02	**7402.00**	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	RVC(40) hoặc CTH
74.03		**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**	
		- Đồng tinh luyện:	
	7403.11	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	7403.12	- - Thanh để kéo dây	RVC(40) hoặc CTH
	7403.13	- - Que	RVC(40) hoặc CTH
	7403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7403.22	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	RVC(40) hoặc CTH
	7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
74.04	**7404.00**	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
74.05	**7405.00**	**Hợp kim đồng chủ.**	RVC(40) hoặc CTH
74.06		**Bột và vảy đồng.**	
	7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.07		**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**	
	7407.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.08		**Dây đồng.**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc-niken)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
74.09		**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7409.11	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
	7409.21	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
	7409.31	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7409.40	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	RVC(40) hoặc CTH
	7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	RVC(40) hoặc CTH
74.10		**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**	
		- Chưa được bồi:	
	7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã được bồi:	
	7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.11		**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**	
	7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
		- - Bằng hợp kim đồng	
	7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	RVC(40) hoặc CTH
	7411.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.12		**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**	
	7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7412.20	- Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
74.13	**7413.00**	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7408
74.15		**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**	
	7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chưa được ren:	
	7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC(40) hoặc CTH
	7415.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đã được ren:	
	7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc	RVC(40) hoặc CTH
	7415.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.18		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.**	
	7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
74.19		**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
	7419.20	- Đã được đúc, dúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH
	7419.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 75		**NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN**	
75.01		**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**	
	7501.10	- Sten niken	RVC(40) hoặc CTH
	7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CTH
75.02		**Niken chưa gia công.**	
	7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7502.20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.03	**7503.00**	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
75.04	**7504.00**	**Bột và vảy niken.**	RVC(40) hoặc CTH
75.05		**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
		- Thanh, que và hình:	
	7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7505.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
		- Dây:	
	7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7505.22	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.06		**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
	7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7506.20	- Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.07		**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**	
		- Các loại ống và ống dẫn:	
	7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7507.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
	7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
75.08		**Sản phẩm khác bằng niken.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
76.05	7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	RVC(40) hoặc CTH
	7508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 76		**NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM**	
76.01		**Nhôm chưa gia công.**	
	7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
	7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CC
76.02	**7602.00**	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
76.03		**Bột và vảy nhôm.**	
	7603.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.04		**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**	
	7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7604.21	- - Dạng hình rỗng	RVC(40) hoặc CTH
	7604.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.05		**Dây nhôm.**	
		- Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	7605.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	7605.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
76.06		**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**	
		- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.07		**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**	
		- Chưa được bồi:	
	7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
	7607.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
	7607.20	- Đã được bồi	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08		**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**	
	7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.09	**7609.00**	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	RVC(40) hoặc CTH
76.10		**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**	
	7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
	7610.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
76.11	**7611.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	RVC(40) hoặc CTH
76.12		**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
	7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	RVC(40) hoặc CTH
	7612.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.13	**7613.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.**	RVC(40) hoặc CTH
76.14		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**	
	7614.10	- Có lõi thép	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
	7614.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.**	
	7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
76.16		**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**	
	7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	7616.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 78		**CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ**	
78.01		**Chì chưa gia công.**	
	7801.10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	RVC(40) hoặc CC
	7801.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
78.02	**7802.00**	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
78.04		**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
	7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7804.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7804.20	- Bột và vảy chì	RVC(40) hoặc CTH
78.06	**7806.00**	**Các sản phẩm khác bằng chì.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 79		**KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM**	
79.01		**Kẽm chưa gia công.**	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.20	- Hợp kim kẽm	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
79.02	**7902.00**	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
79.03		**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
	7903.10	- Bụi kẽm	RVC(40) hoặc CTH
	7903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
79.04	**7904.00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	RVC(40) hoặc CTH
79.05	**7905.00**	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	RVC(40) hoặc CTH
79.07	**7907.00**	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 80		**THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC**	
80.01		**Thiếc chưa gia công.**	
	8001.10	- Thiếc, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC(40) hoặc CTH
80.02	**8002.00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
80.03	**8003.00**	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**	RVC(40) hoặc CTH
80.07	**8007.00**	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 81		**KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
81.01		**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8101.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8101.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.02		**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8102.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03		**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8103.91	- - Chén nung (crucible)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.99.
	8103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.91.
81.04		**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		- Magiê chưa gia công:	
	8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	8104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.06		**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	8106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
81.08		**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		- Zircon chưa gia công; bột:	
	8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phế liệu và mảnh vụn:	
	8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8109.39	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.10		**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.11	**8111.00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	RVC(40) hoặc CC
81.12		**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		- Beryli:	
	8112.12	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crôm:	
	8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hafini:	
	8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Reni:	
	8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
	8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cađimi:	
	8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH.
		- Loại khác:	
	8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.13	**8113.00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 82		**DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO, BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
82.01		**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**	
	8201.10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CC
	8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	RVC(40) hoặc CC
	8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CC
	8201.50	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC(40) hoặc CC
	8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CC
	8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
82.02		**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**	
	8202.10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CC
	8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
	8202.31	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	RVC(40) hoặc CC
	8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa khác:	
	8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.03		**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**	
	8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.30	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
82.04		**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**	
		- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
	8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	RVC(40) hoặc CC
82.05		**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; de; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**	
	8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CC
	8205.20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CC
	8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CC
		- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
	8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC(40) hoặc CC
	8205.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8205.60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CC
	8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC(40) hoặc CC
82.06	**8206.00**	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
82.07		**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**	
		- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:	
	8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CC
	8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC(40) hoặc CC
	8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CC
	8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CC
	8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CC
	8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CC
	8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC(40) hoặc CC
82.08		**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
	8208.10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8208.20	- Để gia công gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CC
	8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
	8208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.09	**8209.00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	RVC(40) hoặc CC
82.10	**8210.00**	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**	RVC(40) hoặc CC
82.11		**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**	
	8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.94	- - Lưỡi dao	RVC(40) hoặc CC
	8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CC
82.12		**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**	
	8212.10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CC
	8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	RVC(40) hoặc CC
	8212.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CC
82.13	**8213.00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**	RVC(40) hoặc CC
82.14		**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**	
	8214.10	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CC
	8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CC
	8214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.15		**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**	
	8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8215.91	- - Được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 83		**HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
83.01		**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8301.10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.40	- Khóa loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.60	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8301.70	- Chìa rời	RVC(40) hoặc CC
83.02		**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**	
	8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.20	- Bánh xe đẩy (castor)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
	8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTH
	8302.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC(40) hoặc CTH
83.03	**8303.00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	RVC(40) hoặc CTH
83.04	**8304.00**	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**	RVC(40) hoặc CTH
83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**	
	8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	RVC(40) hoặc CTH
	8305.20	- Ghim dập dạng băng	RVC(40) hoặc CTH
	8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.06		**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**	
	8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	8306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương	RVC(40) hoặc CTH
83.07		**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**	
	8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CTH
	8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH
83.08		**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**	
	8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC(40) hoặc CTH
	8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.09		**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**	
	8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC(40) hoặc CTH
	8309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
83.10	**8310.00**	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	RVC(40) hoặc CTH
83.11		**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.**	
	8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	RVC(40) hoặc CTH
	8311.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN			
CHƯƠNG 84		**LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
84.01		**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**	
	8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTH
84.02		**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**	
		- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
	8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11
	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.03		**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
	8403.10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
	8403.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.04		**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	
	8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.05		**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
	8405.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.06		**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**	
	8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin loại khác:	
	8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
	8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
	8406.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.07		**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
	8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ máy thủy:	
	8407.21	- - Động cơ gắn ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.08		**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**	
	8408.10	- Động cơ máy thủy	RVC(40) hoặc CTH
	8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC(40) hoặc CTH
	8408.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.09		**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**	
	8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
	8409.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.10		**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
	8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.12 hoặc 8410.13
	8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.13
	8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
	8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
84.11		**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**	
		- Tua bin phản lực:	
	8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
		- Tua bin cánh quạt:	
	8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82
		- Các loại tua bin khí khác:	
	8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82
	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
		- Bộ phận:	
	8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTH
	8411.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.12		**Động cơ và mô tơ khác.**	
	8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.13		**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.**	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.70	- Bơm ly tâm khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
	8413.81	- - Bơm	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8413.91	- - Của bơm	RVC(40) hoặc CTH
	8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH
84.14		**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**	
	8414.10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quạt:	
	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.16		**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.**	
	8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.17		**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**	
	8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.18		**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**	
	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	
	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
	8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTH
	8418.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.19		**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng diện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện.**	
		- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:	
	8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy làm khô:	
	8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị khác:	
	8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.20		**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
	8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8420.91	- - Trục cán	RVC(40) hoặc CTH
	8420.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.21		**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
	8421.11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
	8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH.
	8421.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	RVC(40) hoặc CTH
	8421.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.22		**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**	
		- Máy rửa bát đĩa:	
	8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.23		**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**	
	8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.20	- Cân băng tải	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cân trọng lượng khác:	
	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	RVC(40) hoặc CTH
84.24		**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**	
	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
	8424.41	- - Thiết bị phun xách tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
	8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.25		**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**	
		- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
	8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Tời ngang; tời dọc:	
	8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kích; tời nâng xe:	
	8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	RVC(40) hoặc CTH
	8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
	8425.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.26		**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
	8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTH
	8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTH
	8426.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8426.20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại tự hành:	
	8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác:	
	8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8426.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.27		**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**	
	8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8427.20	- Xe tự hành khác	RVC(40) hoặc CTH
	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTH
84.28		**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).**	
	8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	RVC(40) hoặc CTH
	8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTH
	8428.32	- - Loại khác, dạng gàu	RVC(40) hoặc CTH
	8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải	RVC(40) hoặc CTH
	8428.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTH
	8428.70	- Rô bốt công nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	8428.90	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTH
84.29		**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
	8429.11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
	8429.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8429.20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.30	- Máy cạp đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
	8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTH
	8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	RVC(40) hoặc CTH
	8429.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.30		**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**	
	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTH
	8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
	8430.31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
	8430.41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
	8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTH
	8430.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.31		**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**	
	8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25	RVC(40) hoặc CTH
	8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
	8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	RVC(40) hoặc CTH
	8431.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC(40) hoặc CTH
	8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTH
	8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC(40) hoặc CTH
	8431.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**	
	8432.10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
	8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
	8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.34		**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
	8434.10	- Máy vắt sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.20	- Máy chế biến sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.35		**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
	8435.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8435.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.36		**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**	
	8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTH
	8436.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.30	- Máy sản xuất đường	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.39		**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**	
	8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTH
	8439.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.40		**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
	8440.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8440.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.41		**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**	
	8441.10	- Máy cắt xén các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).**	
	8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	RVC(40) hoặc CTSH
	8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	RVC(40) hoặc CTH
	8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTH
84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
	8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.16	- - Máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.17	- - Máy in ống đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
	8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8443.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC(40) hoặc CTH
	8443.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.44	**8444.00**	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	RVC(40) hoặc CTH
84.45		**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
		- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
	8445.11	- - Máy chải thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.12	- - Máy chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH
	8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8445.20	- Máy kéo sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.46		**Máy dệt.**	
	8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
		- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
	8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
	8446.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTH
84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi.**	
		- Máy dệt kim tròn:	
	8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	RVC(40) hoặc CTH
	8447.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
	8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
	8448.31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC(40) hoặc CTH
	8448.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTH
	8448.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTH
	8448.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.49	**8449.00**	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.50		**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.51		**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**	
	8451.10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
	8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.52		**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
	8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khâu khác:	
	8452.21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
	8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**	
	8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại.**	
	8454.10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
	8455.10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
	8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
		- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
	8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC(40) hoặc CTH
	8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTH
	8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC(40) hoặc CTH
	8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	RVC(40) hoặc CTH
	8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC(40) hoặc CTH
	8456.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.57		**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại.**	
	8457.10	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
	8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	RVC(40) hoặc CTH
	8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	RVC(40) hoặc CTH
84.58		**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	
		- Máy tiện ngang:	
	8458.11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tiện khác:	
	8458.91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.59		**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**	
	8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan khác:	
	8459.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa-phay khác:	
	8459.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa khác:	
	8459.41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
	8459.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay khác:	
	8459.61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	RVC(40) hoặc CTH
84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
		- Máy mài phẳng:	
	8460.12	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài khác:	
	8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):	
	8460.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	RVC(40) hoặc CTH
	8460.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.61		**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
	8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8461.30	- Máy chuốt	RVC(40) hoặc CTH
	8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	RVC(40) hoặc CTH
	8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	RVC(40) hoặc CTH
	8461.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.62		**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
		- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:	
	8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	RVC(40) hoặc CTH
	8462.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:	
	8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines)	RVC(40) hoặc CTH
	8462.23	- - Máy chấn điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.24	- - Máy uốn bảng điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	RVC(40) hoặc CTH
	8462.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
	8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn	RVC(40) hoặc CTH
	8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
	8462.42	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):	
	8462.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy gia công ép nguội kim loại:	
	8462.61	- - Máy ép thuỷ lực	RVC(40) hoặc CTH
	8462.62	- - Máy ép cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8462.63	- - Máy ép Servo	RVC(40) hoặc CTH
	8462.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8462.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.63		**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
	8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8463.20	- Máy lăn ren	RVC(40) hoặc CTH
	8463.30	- Máy gia công dây	RVC(40) hoặc CTH
	8463.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.64		**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
	8464.10	- Máy cưa	RVC(40) hoặc CTH
	8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH
	8464.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.65		**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự.**	
	8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTH
	8465.20	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8465.91	- - Máy cưa	RVC(40) hoặc CTH
	8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	RVC(40) hoặc CTH
	8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH
	8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH
	8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng	RVC(40) hoặc CTH
	8465.96	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	RVC(40) hoặc CTH
	8465.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.66		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**	
	8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	RVC(40) hoặc CTH
	8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC(40) hoặc CTH
	8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	RVC(40) hoặc CTH
	8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61	RVC(40) hoặc CTH
	8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC(40) hoặc CTH
84.67		**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện.**	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
	8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Có động cơ điện gắn liền:	
	8467.21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
	8467.81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8467.91	- - Của cưa xích	RVC(40) hoặc CTH
	8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 8407
	8467.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 8407
84.68		**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	
	8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.70		**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
	8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tính điện tử khác:	
	8470.21	- - Có gắn bộ phận in	RVC(40) hoặc CTH
	8470.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8470.30	- Máy tính khác	RVC(40) hoặc CTH
	8470.50	- Máy tính tiền	RVC(40) hoặc CTH
	8470.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.71		**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.70	- Bộ lưu trữ	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.72		**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim).**	
	8472.10	- Máy nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
	8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	RVC(40) hoặc CTH
	8472.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.73		**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.**	
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
	8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	RVC(40) hoặc CTH
	8473.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH
	8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	RVC(40) hoặc CTH
	8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72	RVC(40) hoặc CTH
84.74		**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**	
	8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy trộn hoặc nhào:	
	8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.75		**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh.**	
	8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:	
	8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8475.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8475.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.76		**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**	
		- Máy bán đồ uống tự động:	
	8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.29 đến 8476.89

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8476.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 hoặc 8476.81 đến 8476.89
		- Máy khác:	
	8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.29 hoặc 8476.89
	8476.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.81
	8476.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.77		**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
	8477.10	- Máy đúc phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.20	- Máy đùn	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đúc hoặc tạo hình khác:	
	8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.78		**Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
	8478.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8478.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
	8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cầu vận chuyển hành khách:	
	8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
	8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.80		**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic.**	
	8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	8480.20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTH
	8480.30	- Mẫu làm khuôn	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:	
	8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
	8480.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8480.71	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
	8480.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.81		**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
	8481.10	- Van giảm áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.40	- Van an toàn hoặc van xả	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
	8482.10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.30	- Ổ đũa cầu	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8482.91	- - Bi, kim và đũa	RVC(40) hoặc CTH
	8482.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.83		**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**	
	8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	RVC(40) hoặc CTSH
	8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa	RVC(40) hoặc CTH
	8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt	RVC(40) hoặc CTH
	8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	RVC(40) hoặc CTH
	8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC(40) hoặc CTH
	8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40) hoặc CTSH
	8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.84		**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.**	
	8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8484.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.85		**Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp.**	
	8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8485.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**	
	8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
84.87		**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**	
	8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
	8487.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 85		**MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN**	
85.01		**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:	
	8501.31	- - Công suất không quá 750 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.34	- - Công suất trên 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
	8501.51	- - Công suất không quá 750 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.53	- - Công suất trên 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:	
	8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phát quang điện một chiều:	
	8501.71	- - Công suất không quá 50 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.72	- - Công suất trên 50 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều	RVC(40) hoặc CTH
85.02		**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
		- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
	8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.13	- - Công suất trên 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
		- Tổ máy phát điện khác:	
	8502.31	- - Chạy bằng sức gió	RVC(40) hoặc CTH
	8502.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8502.40	- Máy biến đổi điện quay	RVC(40) hoặc CTH
85.03	8503.00	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**	RVC(40) hoặc CTH
85.04		**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**	
	8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
	8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23
	8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
		- Máy biến điện khác:	
	8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
	8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34
	8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34
	8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31 đến 8504.33
	8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8504.50	- Cuộn cảm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8504.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.05		**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
	8505.11	- - Bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.06		**Pin và bộ pin.**	
	8506.10	- Bằng dioxit mangan	RVC(40) hoặc CTSH
	8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTSH
	8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	8506.50	- Bằng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.60	- Bằng kẽm-khí	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.80	- Pin và bộ pin khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.07		**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	RVC(40) hoặc CTH
	8507.20	- Ắc qui axit - chì khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.30	- Bằng niken-cađimi	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.60	- Bằng ion liti	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.80	- Ắc qui khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.08		**Máy hút bụi.**	
		- Có động cơ điện gắn liền:	
	8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.60	- Máy hút bụi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8508.70	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.09		**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	RVC(40) hoặc CTSH
	8509.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8509.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.10		**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**	
	8510.10	- Máy cạo	RVC(40) hoặc CTSH
	8510.20	- Tông đơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC(40) hoặc CTSH
	8510.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.11		**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
	8511.10	- Bugi đánh lửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.50	- Máy phát điện khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.12		**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
	8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.13		**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
	8513.10	- Đèn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8513.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.14		**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**	
		- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:	
	8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
	8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron)	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.15		**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
		- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
	8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
	8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
	8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.16		**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**	
	8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
	8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
	8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.40	- Bàn là điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
	8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.13	- - Điện thoại thông minh	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
	8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8517.71	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8517.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**	
	8518.10	- Micro và giá đỡ micro	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
	8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.50	- Bộ tăng âm điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.19		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
	8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	RVC(40) hoặc CTH
	8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC(40) hoặc CTH
		- Thiết bị khác:	
	8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	RVC(40) hoặc CTH
	8519.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.21		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
	8521.10	- Loại dùng băng từ	RVC(40) hoặc CTH
	8521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.22		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**	
	8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	RVC(40) hoặc CTH
	8522.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
	8523.21	- - Thẻ có dải từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
	8523.41	- - Loại chưa ghi	RVC(40) hoặc CTH
	8523.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
	8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
85.24		**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng.**	
		- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:	
	8524.11	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8524.12	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	RVC(40) hoặc CTH
	8524.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8524.91	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8524.92	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8524.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**	
	8525.50	- Thiết bị phát	RVC(40) hoặc CTH
	8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC(40) hoặc CTH
		- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
	8525.81	- - Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	8525.82	- - Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	8525.83	- - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	8525.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.26		**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
	8526.10	- Ra đa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
	8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
85.27		**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**	
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
	8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
	8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loại khác:	
	8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**	
		- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
	8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Màn hình khác:	
	8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy chiếu:	
	8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8528.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
	8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.72	- - Loại khác, màu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.29		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28.**	
	8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	RVC(40) hoặc CTH
	8529.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.30		**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
	8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8530.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8530.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.31		**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
	8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTSH
	8531.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8531.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
	8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tụ điện cố định khác:	
	8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.25	- - Tụ giấy hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.30	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.33		**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**	
	8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Điện trở cố định khác:	
	8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
	8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.34	**8534.00**	**Mạch in.**	RVC(40) hoặc CTH
85.35		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
	8535.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ ngắt mạch tự động:	
	8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.**	
	8536.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTH
	8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động	RVC(40) hoặc CTH
	8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Rơ le:	
	8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	RVC(40) hoặc CTH
	8536.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
	8536.61	- - Đui đèn	RVC(40) hoặc CTH
	8536.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	RVC(40) hoặc CTH
	8536.90	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH
85.37		**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
	8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	RVC(40) hoặc CTH
	8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V	RVC(40) hoặc CTH
85.38		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**	
	8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8538.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.39		**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).**	
	8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
	8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	RVC(40) hoặc CTSH
	8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
	8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	RVC(40) hoặc CTSH
	8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
	8539.41	- - Bóng đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
	8539.51	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8539.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình).**	
		- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:	
	8540.11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
	8540.71	- - Magnetrons	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
	8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8540.91	- - Của ống đèn tia ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	8540.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.41		**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp.**	
	8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
	8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
	8541.41	- - Đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.42	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.43	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8541.42
	8541.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị bán dẫn khác:	
	8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.42		**Mạch điện tử tích hợp.**	
		- Mạch điện tử tích hợp:	
	8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.32	- - Bộ nhớ	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.43		**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
	8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC(40) hoặc CTSH
	8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC(40) hoặc CTSH
	8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH ngoại trừ từ 8543.70
	8543.70	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8543.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.44		**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**	
		- Dây đơn dạng cuộn:	
	8544.11	- - Bằng đồng	RVC(40) hoặc CTH
	8544.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	RVC(40) hoặc CTH
	8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
		- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện	RVC(40) hoặc CTH
	8544.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V	RVC(40) hoặc CTH
	8544.70	- Cáp sợi quang	RVC(40) hoặc CTH
85.45		**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**	
		- Điện cực:	
	8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	RVC(40) hoặc CTH
	8545.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8545.20	- Chổi than	RVC(40) hoặc CTH
	8545.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.46		**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
	8546.10	- Bằng thuỷ tinh	RVC(40) hoặc CTH
	8546.20	- Bằng gốm, sứ	RVC(40) hoặc CTH
	8546.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.47		**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**	
	8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	RVC(40) hoặc CTH
	8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	RVC(40) hoặc CTH
	8547.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.48	**8548.00**	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	RVC(40) hoặc CTH
85.49		**Phế liệu và phế thải điện và điện tử.**	
		- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	
	8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:	
	8549.21	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia catốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:	
	8549.31	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia catốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.39	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia catốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		PHẦN XVII **XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP**	
CHƯƠNG 86		**ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY ĐƯỜNG SẮT HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI**	
86.01		**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.**	
	8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	RVC(40) hoặc CTH
86.02		**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.**	
	8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện	RVC(40) hoặc CTH
	8602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.03		**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**	
	8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.04	**8604.00**	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	RVC(40) hoặc CTH
86.05	**8605.00**	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	RVC(40) hoặc CTH
86.06		**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.**	
	8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	RVC(40) hoặc CTH
	8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	RVC(40) hoặc CTH
	8606.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.07		**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.**	
		- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
	8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	RVC(40) hoặc CTH
	8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	RVC(40) hoặc CTH
	8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
		- Hãm và các phụ tùng hãm:	
	8607.21	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	RVC(40) hoặc CTH
	8607.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8607.91	- - Của đầu máy	RVC(40) hoặc CTH
	8607.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.08	**8608.00**	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**	RVC(40) hoặc CTH
86.09	**8609.00**	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 87		**XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
87.01		**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).**	
	8701.10	- Máy kéo trục đơn	RVC(40) hoặc CTH
		- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	
	8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC(40)
	8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8701.29	- - Loại khác	RVC(40)
	8701.30	- Xe kéo bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có công suất máy:	
	8701.91	- - Không quá 18 Kw	RVC(40) hoặc CTH
	8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8701.95	- - Trên 130 kW	RVC(40) hoặc CTH
87.02		**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**	
	8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC(40)
	8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8702.90	- Loại khác	RVC(40)
87.03		**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**	
	8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	RVC(40)
		- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC(40)
	8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	RVC(40)
	8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	RVC(40)
	8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC(40)
		- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC(40)
	8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC(40)
	8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC(40)
	8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8703.90	- Loại khác	RVC(40)
87.04		**Xe có động cơ dùng để chở hàng.**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	RVC(40)
		- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC(40)
	8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC(40)
		- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC(40)
		- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
	8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC(40)
	8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC(40)
		- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
	8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC(40)
	8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8704.90	- Loại khác	RVC(40)
87.05		**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).**	
	8705.10	- Xe cần cẩu	RVC(40) hoặc CTH
	8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC(40) hoặc CTH
	8705.30	- Xe chữa cháy	RVC(40) hoặc CTH
	8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC(40) hoặc CTH
	8705.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
87.06	**8706.00**	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	RVC(40)
87.07		**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
	8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	RVC(40)
	8707.90	- Loại khác	RVC(40)
87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
	8708.10	- Thanh chắn chống va dập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
		- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
	8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC(40) hoặc CC
	8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	RVC(40) hoặc CC
	8708.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
	8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	RVC(40) hoặc CC
		- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
	8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
	8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
	8708.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
87.09		**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên.**	
	8711.90	- Xe:	
	8709.11	- - Loại chạy điện	RVC(40) hoặc CTH
	8709.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8709.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
87.10	**8710.00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	RVC(40) hoặc CC
87.11		**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).**	
	8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40)
	8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40)
	8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	RVC(40)
	8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	RVC(40)
	8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc	RVC(40)
	8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8711.90	- Loại khác	RVC(40)
87.12	**8712.00**	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**	RVC(40) hoặc CTH
87.13		**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**	
	8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8713.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
87.14		**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**	
	8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	RVC(40)
	8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật	RVC(40)
		- Loại khác:	
	8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	RVC(40)
	8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC(40)
	8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	RVC(40)
	8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng	RVC(40)
	8714.95	- - Yên xe	RVC(40)
	8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	RVC(40)
	8714.99	- - Loại khác	RVC(40)
87.15	**8715.00**	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	RVC(40) hoặc CTH
87.16		**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**	
	8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC(40) hoặc CTH
	8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
	8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC(40) hoặc CTH
	8716.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC(40) hoặc CTH
	8716.80	- Xe khác	RVC(40) hoặc CTH
	8716.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 88		**PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
88.01	**8801.00**	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
88.02		**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**	
		- Trực thăng:	
	8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	RVC(40) hoặc CTH
88.04	**8804.00**	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**	RVC(40) hoặc CTH
88.05		**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**	
	8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
	8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8805.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
88.06		**Phương tiện bay không người lái.**	
	8806.10	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:	
	8806.21	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	RVC(40) hoặc CTH
	8806.22	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.23	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.24	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8806.91	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	RVC(40) hoặc CTH
	8806.92	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.93	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.94	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
88.07		**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06.**	
	8807.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8807.20	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8807.30	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	RVC(40) hoặc CTH
	8807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 89		**TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI**	
89.01		**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
	8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	RVC(40) hoặc CTH
	8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	RVC(40) hoặc CTH
	8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	RVC(40) hoặc CTH
89.02	**8902.00**	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt.**	RVC(40) hoặc CTH
89.03		**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**	
		- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi)	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8903.11	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8903.12	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:	
	8903.21	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.22	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.23	- - Có chiều dài trên 24 m	RVC(40) hoặc CTH
		- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:	
	8903.31	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.32	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.33	- - Có chiều dài trên 24 m	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8903.93	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
89.04	**8904.00**	**Tàu kéo và tàu đẩy.**	RVC(40) hoặc CTH
89.05		**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**	
	8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC(40) hoặc CTH
	8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC(40) hoặc CTH
	8905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
89.06		**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**	
	8906.10	- Tàu chiến	RVC(40) hoặc CTH
	8906.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
89.07		**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**	
	8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC(40) hoặc CTH
	8907.90	- - Các loại phao nổi (buoys)	RVC(40) hoặc CTH
89.08	**8908.00**	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XVIII DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
CHƯƠNG 90		**DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
90.01		**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
	9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	RVC(40) hoặc CTH
	9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC(40) hoặc CTH
	9001.30	- Thấu kính áp tròng	RVC(40) hoặc CTH
	9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	9001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.**	
		- Vật kính:	
	9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC(40) hoặc CTH
	9002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9002.20	- Kính lọc ánh sáng	RVC(40) hoặc CTH
	9002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.03		**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
		- Khung và gọng:	
	9003.11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
	9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9003.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
90.04		**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
	9004.10	- Kính râm	RVC(40) hoặc CTH
	9004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.05		**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**	
	9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC(40) hoặc CTSH
	9005.80	- Dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	RVC(40) hoặc CTH
90.06		**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**	
	9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	RVC(40) hoặc CTSH
	9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy ảnh loại khác:	
	9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	9006.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
	9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC(40) hoặc CTSH
	9006.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh	RVC(40) hoặc CTH
	9006.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.07		**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
	9007.10	- Máy quay phim	RVC(40) hoặc CTSH
	9007.20	- Máy chiếu phim	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	RVC(40) hoặc CTH
	9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	RVC(40) hoặc CTH
90.08		**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
	9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
	9008.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.10		**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
	9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
	9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	RVC(40) hoặc CTSH
	9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
	9010.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.11		**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu.**	
	9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC(40) hoặc CTSH
	9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
	9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.12		**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**	
	9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.13		**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**	
	9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC(40) hoặc CTSH
	9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	RVC(40) hoặc CTSH
	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9013.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.14		**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**	
	9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTSH
	9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC(40) hoặc CTSH
	9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9014.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.15		**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**	
	9015.10	- Máy đo xa	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.16	**9016.00**	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	RVC(40) hoặc CTH
90.17		**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
	9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9017.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.18		**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
		- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
	9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.20	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
	9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9018.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
		- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
	9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
90.19		**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**	
	9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.20	**9020.00**	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	RVC(40) hoặc CTH
90.21		**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**	
	9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC(40) hoặc CTH
		- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
	9021.21	- - Răng giả	RVC(40) hoặc CTH
	9021.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
	9021.31	- - Khớp giả	RVC(40) hoặc CTH
	9021.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	9021.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.22		**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**	
		- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
	9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.19	- - Cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:	
	9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.30	- Ống phát tia X	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.23	**9023.00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	RVC(40) hoặc CTH
90.24		**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
	9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	9024.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9024.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.25		**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**	
		- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
	9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC(40) hoặc CTSH
	9025.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9025.80	- Dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9025.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.26		**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**	
	9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9026.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.27		**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
	9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.20	- Máy sắc ký và điện di	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
	9027.81	- - Khối phổ kế	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.28		**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**	
	9028.10	- Thiết bị đo khí	RVC(40) hoặc CTSH
	9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	9028.30	- Công tơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
	9028.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.29		**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**	
	9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9029.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.30		**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác.**	
	9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):	
	9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.31		**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**	
	9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.20	- Bàn kiểm tra	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
	9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.32		**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**	
	9032.10	- Bộ ổn nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
	9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
	9032.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9032.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.33	**9033.00**	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 91		**ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
91.01		**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
		- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	9101.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9101.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9101.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.02		**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**	
		- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC(40) hoặc CTH
	9102.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9102.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.03		**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**	
	9103.10	- Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.04	**9104.00**	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
91.05		**Đồng hồ thời gian khác.**	
		- Đồng hồ báo thức:	
	9105.11	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9105.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồng hồ treo tường:	
	9105.21	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9105.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9105.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.06		**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time- registers), thiết bị ghi thời gian).**	
	9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	RVC(40) hoặc CTH
	9106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.07	**9107.00**	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	RVC(40) hoặc CTH
91.08		**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
		- Hoạt động bằng điện:	
	9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC(40) hoặc CTH
	9108.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.09		**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
	9109.10	- Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9109.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.10		**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**	
		- Của đồng hồ cá nhân:	
	9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	RVC(40) hoặc CTH
	9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH
	9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH
	9110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.11		**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**	
	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9111.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
91.12		**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**	
	9112.20	- Vỏ	RVC(40) hoặc CTH
	9112.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
91.13		**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**	
	9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	RVC(40) hoặc CTH
	9113.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.14		**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**	
	9114.30	- Mặt số	RVC(40) hoặc CTH
	9114.40	- Mâm và trục	RVC(40) hoặc CTH
	9114.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 92		**NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
92.01		**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**	
	9201.10	- Đàn piano loại đứng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	RVC(40) hoặc CTH
	9201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.02		**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**	
	9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	RVC(40) hoặc CTH
	9202.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.05		**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**	
	9205.10	- Các loại kèn đồng	RVC(40) hoặc CTH
	9205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.06	**9206.00**	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	RVC(40) hoặc CTH
92.07		**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**	
	9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	RVC(40) hoặc CTH
	9207.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.08		**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**	
	9208.10	- Hộp nhạc	RVC(40) hoặc CTH
	9208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.09		**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**	
	9209.30	- Dây nhạc cụ	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	RVC(40) hoặc CTH
	9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	RVC(40) hoặc CTH
	9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	RVC(40) hoặc CTH
	9209.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
CHƯƠNG 93		**VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
93.01		**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**	
	9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng mooc trê)	RVC(40) hoặc CTH
	9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	9301.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.02	**9302.00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	RVC(40) hoặc CTH
93.03		**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	
	9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	RVC(40) hoặc CTH
	9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	RVC(40) hoặc CTH
	9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	RVC(40) hoặc CTH
	9303.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.04	**9304.00**	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**	RVC(40) hoặc CTH
93.05		**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**	
	9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC(40) hoặc CTH
	9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	RVC(40) hoặc CTH
	9305.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.06		**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**	
		- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
	9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC(40) hoặc CTH
	9306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.07	**9307.00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	RVC(40) hoặc CTH
		PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
CHƯƠNG 94		**ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN (LUMINAIRES) VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP**	
94.01		**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**	
	9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:	
	9401.31	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:	
	9401.41	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
	9401.52	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.53	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.80	- Ghế khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	9401.91	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9401.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
94.02		**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
	9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**	
	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
	9403.82	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.83	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	9403.91	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.04		**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**	
	9404.10	- Khung đệm	RVC(40) hoặc CTH
		- Đệm:	
	9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	RVC(40) hoặc CTH
	9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
	9404.30	- Túi ngủ	CTH
	9404.40	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	CTH
	9404.90	- Loại khác	CTH
94.05		**Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
	9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH
	9405.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
	9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9405.31	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Đèn và bộ đèn điện khác:	
	9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
	9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	9405.91	- - Bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	9405.92	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTH
	9405.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.06		**Nhà lắp ghép.**	
	9406.10	- Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép	RVC(40) hoặc CTH
	9406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 95		**ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
95.03	**9503.00**	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**	RVC(40) hoặc CTH
95.04		**Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.**	
	9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	RVC(40) hoặc CTH
	9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9504.40	- Bộ bài	RVC(40) hoặc CTH
	9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	RVC(40) hoặc CTH
	9504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.05		**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**	
	9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	RVC(40) hoặc CTH
	9505.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.06		**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**	
		- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
	9506.11	- - Ván trượt tuyết	RVC(40) hoặc CTH
	9506.12	- - Dây buộc ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	9506.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
	9506.21	- - Ván buồm	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9506.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
	9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	RVC(40) hoặc CTH
	9506.32	- - Bóng	RVC(40) hoặc CTH
	9506.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	RVC(40) hoặc CTH
		- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
	9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC(40) hoặc CTH
	9506.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
	9506.61	- - Bóng tennis	RVC(40) hoặc CTH
	9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	RVC(40) hoặc CTH
	9506.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC(40) hoặc CTH
	9506.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.07		**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**	
	9507.10	- Cần câu	RVC(40) hoặc CTH
	9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	RVC(40) hoặc CTH
	9507.30	- Bộ cuộn dây câu	RVC(40) hoặc CTH
	9507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.08		**Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động.**	
	9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	RVC(40) hoặc CTH
		- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:	
	9508.21	- - Tàu lượn siêu tốc	RVC(40) hoặc CTH
	9508.22	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9508.23	- - Trò chơi xe dụng	RVC(40) hoặc CTH
	9508.24	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	RVC(40) hoặc CTH
	9508.25	- - Cầu trượt nước	RVC(40) hoặc CTH
	9508.26	- - Trò chơi công viên nước	RVC(40) hoặc CTH
	9508.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9508.30	- Trò chơi hội chợ	RVC(40) hoặc CTH
	9508.40	- Rạp lưu động	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 96		**CÁC MẶT HÀNG KHÁC**	
96.01		**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**	
	9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	RVC(40) hoặc CTH
	9601.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.02	**9602.00**	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**	RVC(40) hoặc CTH
96.03		**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	RVC(40) hoặc CTH
		- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:	
	9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	RVC(40) hoặc CTH
	9603.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	RVC(40) hoặc CTH
	9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	RVC(40) hoặc CTH
	9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	RVC(40) hoặc CTH
	9603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.04	**9604.00**	**Giần và sàng tay.**	RVC(40) hoặc CTH
96.05	**9605.00**	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ dồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	RVC(40) hoặc CTH
96.06		**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**	
	9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuy:	
	9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	9606.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
96.07		**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**	
		- Khóa kéo:	
	9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTSH
	9607.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9607.20	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
96.08		**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**	
	9608.10	- Bút bi:	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC(40) hoặc CTH
	9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi	RVC(40) hoặc CTH
	9608.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.09		**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**	
	9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
	9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC(40) hoặc CTH
	9609.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.10	**9610.00**	**Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**	RVC(40) hoặc CTH
96.11	**9611.00**	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	RVC(40) hoặc CTH
96.12		**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**	
	9612.10	- Ruy băng	RVC(40) hoặc CTH
	9612.20	- Tấm mực dấu	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
96.13		**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**	
	9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	RVC(40) hoặc CTSH
	9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	RVC(40) hoặc CTSH
	9613.80	- Bật lửa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9613.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
96.14	**9614.00**	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**	RVC(40) hoặc CTH
96.15		**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**	
		- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
	9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH
	9615.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9615.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.16		**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**	
	9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	RVC(40) hoặc CTH
96.17	**9617.00**	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.**	RVC(40) hoặc CTH
96.18	**9618.00**	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	RVC(40) hoặc CTH
96.19	**9619.00**	**Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**	RVC(40) hoặc CC
96.20	**9620.00**	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.**	RVC(40) hoặc CTH
		PHẦN XXI **CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ**	
CHƯƠNG 97		**CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ**	
97.01		**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự.**	
		- Có tuổi trên 100 năm:	
	9701.21	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC(40) hoặc CTH
	9701.22	- - Tranh khảm	RVC(40) hoặc CTH
	9701.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9701.91	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC(40) hoặc CTH
	9701.92	- - Tranh khảm	RVC(40) hoặc CTH
	9701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.02		**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	
	9702.10	- Có tuổi trên 100 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9702.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.03		**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**	
	9703.10	- Có tuổi trên 100 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.04	**9704.00**	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	RVC(40) hoặc CTH
97.05		**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền.**	
	9705.10	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:	
	9705.21	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9705.22	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9705.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:	
	9705.31	- - Có tuổi trên 100 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9705.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.06		**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	
	9706.10	- Có tuổi trên 250 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9706.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN
ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY
QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền mầu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm mầu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung go;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuội tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140°C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chưng/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/dăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);
- Rập nổi;
- Hoá giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sổ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hoá chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;
- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dầy (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;

- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lanh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cắm mầu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kếp;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chưng hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dão/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;
- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc mầu;
- Chống quăn;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THÔNG TIN TỐI THIỂU
CỦA CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

I. Danh mục thông tin yêu cầu của C/O

1. Thông tin của nhà xuất khẩu:

Tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của nhà xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hoá):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đơn đặt hàng của nhà nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu biết).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng RVC. Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian. Đối với Úc và Niu Di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng không ghi trị giá FOB, C/O đó đính kèm thêm khai báo của nhà xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

4. Chứng nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, cơ quan, tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hoá khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O được cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu.

II. Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá

1. Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu;

2. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất (nếu biết);

3. Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;

4. Mô tả hàng hoá và mã HS (ở cấp độ 6 số);

5. Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện, ghi mã số hoặc mã số nhận diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất;

6. Số tham chiếu;

7. Tiêu chí xuất xứ hàng hoá;

8. Chứng nhận của người được ủy quyền ký rằng hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này;

9. Nước xuất xứ;

10. Trị giá FOB nếu áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực;

11. Số lượng hàng hóa;

12. Trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng:

- Ghi số tham chiếu, ngày phát hành, nước xuất xứ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu của Nước thành viên xuất khẩu ban đầu;

- Ghi mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên xuất khẩu ban đầu (nếu có).

PHỤ LỤC III
MẪU C/O MẪU AANZ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 7 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

ORIGINAL

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)	Certificate No. **Form AANZ** **AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA–NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA)** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) Issued in ..... (Country) (see Overleaf Notes)
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (if known) Shipment Date: Vessel's name/Aircraft etc.: Port of Discharge:	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under AANZFTA ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. **Declaration by the exporter** The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in ..... (country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to ..... (importing country) ..... Place and date, name, signature and company of authorised signatory	12. **Certification** On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area. ..... Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body

13. ☐ Back-to-back Certificate of Origin ☐ Subject of third country invoice ☐ Issued retroactively

☐ *De Minimis* ☐ Accumulation

OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):

Australia	Brunei Darussalam	Cambodia	Indonesia	Lao PDR	Malaysia
Myanmar	New Zealand	Philippines	Singapore	Thailand	Viet Nam

(herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:
   a. Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;
   b. Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.

3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **ORIGIN CRITERIA**: For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box8of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box11of this form:	Insert in Box8
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	WO
(b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	PE
(c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4 of Chapter 3 of the Agreement as amended by the Second Protocol i.e., if the good is specified in Annex 3B, all the product specific requirements listed have been met: - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation	CTC RVC **"e.g. CTSH + RVC 35%"** Other

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.

7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:
   - An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
   - An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.

   The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement.

8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

9. **SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 13 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE" box in Box 13 should be ticked (✓). The name of the first company issuing the third country invoice should be provided in Box 7 or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. Box 10 should indicate either the sales invoice issued by the trader in a third country, or exporter's invoice, or the manufacturer's invoice.

10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 2 of Rule 11 of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-back certificate of origin" in Box 13 should be ticked (√), and the original Proof(s) of Origin reference number, date of issuance, Country of Origin shall be indicated in box 7. If applicable, the approved exporter authorisation code of the first exporting Party shall also be indicated in box 7.

11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12 of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 12 of the Operational Certification Procedures.

12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

13. **BOX 13:**The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate,in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

14. **ISSUED RETROACTIVELY:** Where a Certificate of Origin is issued retroactively in accordance with paragraph 1 of Rule 11 of the Operational Certification Procedure (OCP), the "ISSUED RETROACTIVELY" box in Box 13 should be ticked.

PHỤ LỤC IV
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 7 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

Continuation Sheet
Certificate No.

ORIGINAL
Form AANZ

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in

.....
(country)

and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to

.....
(importing country)

.....
Place and date, name, signature and company of authorised signatory

12. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.

.....
Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body

PHỤ LỤC V

MẪU KHAI BÁO CHO NHÀ XUẤT KHẨU VỀ TRỊ GIÁ FOB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 7 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

EXPORTER DECLARATION
ASEAN-AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA
FREE-ON-BOARD VALUE OF GOODS

"I.....*(name of exporter representative)* of .....*(name of exporter company)* declare that the Free-on-Board (FOB) value of the goods included on Certificate of Origin Number .....*(insert C/O number)* exported from [Australia / New Zealand] to .....*(name of importing country)* is as below.

NOTE: The FOB value should be separately stated for each line of goods listed on the Certificate of Origin.

CERTIFICATE LINE NUMBER	FOB VALUE	DESCRIPTION OF GOODS AS STATED IN THE CERTIFICATE OF ORIGIN

(insert additional lines as necessary)

.....
(Signature of exporter representative)

.....
(Name of exporter representative)

.....
(Name of exporter)

.....
(Date)